

Số: **10** /2011/TT - BLĐTBXH

Hà Nội, ngày **26** tháng **4** năm 2011

THÔNG TƯ

**Quy định chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề cho một số nghề thuộc các nhóm nghề:
Kinh doanh và quản lý - Máy tính và công nghệ thông tin - Báo chí và thông tin - An ninh và quốc phòng - Nhân văn**

Căn cứ Luật Dạy nghề ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 186/2007/NĐ - CP ngày 25 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Quyết định số 58/2008/QĐ - BLĐTBXH ngày 06 tháng 09 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Quy định về chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề;

Căn cứ kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định và đề nghị của Tổng cục Dạy nghề về việc ban hành chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề cho các nghề: Quản trị kinh doanh vận tải đường thủy nội địa; Xử lý dữ liệu; Tin học viễn thông ứng dụng; Lưu trữ; Thư ký; Kiểm tra an ninh hàng không; Phiên dịch tiếng Anh thương mại;

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chương trình khung trình độ trung cấp nghề và trình độ cao đẳng nghề đối với các nghề trên như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và Đối tượng áp dụng:

Thông tư này quy định chương trình khung trình độ trung cấp nghề và chương trình khung trình độ cao đẳng nghề để áp dụng đối với các trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề, trường đại học, trường cao đẳng và trường trung cấp chuyên nghiệp (sau đây gọi chung là cơ sở dạy nghề) công lập và tư thục có đăng ký hoạt động dạy nghề các nghề được quy định tại Thông tư này;

Chương trình khung trình độ trung cấp nghề và trình độ cao đẳng nghề quy định tại Thông tư này không bắt buộc áp dụng đối với các cơ sở dạy nghề có vốn đầu tư nước ngoài.

Điều 2. Chương trình khung quy định tại Thông tư này bao gồm:

1. Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề cho nghề “ Quản trị kinh doanh vận tải đường thủy nội địa” (Phụ lục 1).
2. Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề cho nghề “ Xử lý dữ liệu” (Phụ lục 2).
3. Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề cho nghề “ Tin học viễn thông ứng dụng” (Phụ lục 3).

4. Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề cho nghề “ Lưu trữ” (Phụ lục 4).

5. Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề cho nghề “ Thư ký” (Phụ lục 5).

6. Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề cho nghề “ Kiểm tra an ninh hàng không” (Phụ lục 6).

7. Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề cho nghề “ Phiên dịch tiếng Anh thương mại” (Phụ lục 7).

Điều 3. Trách nhiệm xây dựng chương trình dạy nghề:

Căn cứ quy định tại Thông tư này, Hiệu trưởng các trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề, trường đại học, trường cao đẳng và trường trung cấp chuyên nghiệp có đăng ký hoạt động dạy nghề cho các nghề được quy định tại Thông tư này tổ chức xây dựng, thẩm định, duyệt chương trình dạy nghề của trường.

Điều 4. Điều khoản thi hành:

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2011.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tổ chức Chính trị - Xã hội và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tổng cục Dạy nghề, các trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề, trường đại học, trường cao đẳng và trường trung cấp chuyên nghiệp có đăng ký hoạt động dạy nghề trình độ trung cấp nghề và trình độ cao đẳng nghề cho các nghề được quy định tại Thông tư này và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội, Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND, Sở LĐTBXH các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Công báo Website Chính phủ (2 b);
- Lưu Vụ Pháp chế, VP, TCDN (20 b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Phi

Phụ lục 1:

Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề cho nghề “ Quản trị kinh doanh vận tải đường thủy nội địa”
(Ban hành kèm theo Thông tư số 10 /2011/TT - BLĐTBXH
ngày 04 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Phụ lục 1A:**Chương trình khung trình độ trung cấp nghề**

Tên nghề: Quản trị kinh doanh vận tải đường thủy nội địa

Mã nghề: 40340102

Trình độ đào tạo: Trung cấp nghề

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương;

(Tốt nghiệp Trung học cơ sở thì học thêm phần văn hoá phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo);

Số lượng môn học, mô đun đào tạo: 33

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp Trung cấp nghề,

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:**1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp:****- Kiến thức:**

- + Nắm vững các kiến thức về khai thác phương tiện thủy nội địa để vận chuyển hàng hoá, hành khách;
- + Nắm vững các kiến thức về khai thác cảng;
- + Nắm vững các kiến thức về giao nhận hàng hoá, đưa đón hành khách;
- + Biết nghiên cứu, dự báo thị trường; xác định được thị trường mục tiêu;
- + Nắm vững các chính sách phát triển kinh tế và các chế độ về kế toán, thuế vào công tác kế toán tại doanh nghiệp;
- + Hiểu được hệ thống chứng từ, tài khoản và hình thức kế toán;
- + Nắm vững kiến thức về pháp luật, kinh tế- xã hội, tiền tệ, kế toán, trong việc thực hiện nghiệp vụ kế toán được giao;
- + Hiểu được kiến thức tin học, ngoại ngữ trong công tác quản trị kinh doanh;
- + Nắm vững các kiến thức về kinh doanh, quản trị hành chính văn phòng.

- Kỹ năng:

- + Lập được kế hoạch khai thác các phương tiện vận tải của doanh nghiệp;
- + Thực hiện được công việc khai thác phương tiện thủy nội địa để vận chuyển hàng hoá;
- + Thực hiện được công việc khai thác phương tiện thủy nội địa để vận chuyển hành khách;
- + Thành thạo và hướng dẫn thuyền viên, nhân viên trong công việc giao nhận và bảo quản hàng hoá, đưa đón hành khách;
- + Lập được chứng từ, kiểm tra, phân loại, xử lý được chứng từ kế toán;
- + Sử dụng được chứng từ kế toán trong ghi sổ kế toán tổng hợp và chi tiết;

- + Thiết lập mối quan hệ với ngân hàng và các tổ chức tín dụng;
- + Sử dụng thành thạo 2 đến 3 phần mềm kế toán doanh nghiệp thông dụng;
- + Lựa chọn cung cấp đầy đủ thông tin kinh tế về hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị để phục vụ cho yêu cầu lãnh đạo và quản lý kinh tế ở đơn vị;
- + Tham mưu được cho lãnh đạo doanh nghiệp những ý kiến cải tiến làm cho công tác kế toán của doanh nghiệp đúng Pháp luật.

2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng:

- Chính trị, đạo đức:

+ Có hiểu biết về một số kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh; Hiến pháp, Pháp luật nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

+ Có hiểu biết về đường lối phát triển kinh tế của Đảng, thành tựu và định hướng phát triển công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước;

+ Có lòng yêu nước, yêu CNXH, trung thành với sự nghiệp cách mạng của Đảng và lợi ích của đất nước;

+ Có đạo đức, yêu nghề và có lương tâm nghề nghiệp;

+ Có ý thức tôn trọng kỷ luật và tác phong công nghiệp, nghiêm túc, trung thực, cẩn thận, tỷ mỉ, chính xác;

+ Tuân thủ các quy định của luật kế toán, tài chính, chịu trách nhiệm cá nhân đối với nhiệm vụ được giao;

+ Có tinh thần tự học, tự nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng nhu cầu của công việc;

- Thể chất, quốc phòng:

+ Có đủ sức khoẻ để học tập, công tác lâu dài, sẵn sàng phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

+ Hiểu biết một số phương pháp luyện tập và đạt kỹ năng cơ bản một số môn thể dục, thể thao như: thể dục, điền kinh, bóng chuyền;

+ Có hiểu biết cơ bản về công tác quốc phòng toàn dân, dân quân tự vệ;

+ Có kiến thức và kỹ năng cơ bản về quân sự phổ thông cần thiết của người chiến sĩ, vận dụng được trong công tác bảo vệ trật tự trị an;

+ Có ý thức kỷ luật và tinh thần cảnh giác cách mạng, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự bảo vệ Tổ quốc.

3. Cơ hội việc làm:

Khi tốt nghiệp ra trường học sinh làm việc ở phòng Kinh doanh vận tải, phòng Điều độ vận tải, phòng Tổ chức- Hành chính của các doanh nghiệp vận tải, xếp dỡ hàng hoá và hành khách đường thuỷ nội địa; các đội tàu vận tải, các xí nghiệp xếp dỡ đường thuỷ nội địa, các trạm điều độ vận tải

II. THỜI GIAN CỦA KHOÁ HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU:

1. Thời gian của khoá học và thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian đào tạo: 02 năm

- Thời gian học tập: 90 tuần

- Thời gian thực học tối thiểu: 2550 giờ

- Thời gian ôn, kiểm tra hết môn học, mô đun và thi tốt nghiệp: 237 giờ

(Trong đó thi tốt nghiệp: 60 giờ)

2. Phân bố thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian học các môn học chung bắt buộc: 210 giờ
- Thời gian học các môn học, mô đun đào tạo nghề: 2340 giờ
 - + Thời gian học bắt buộc: 1680 giờ; Thời gian học tự chọn: 660 giờ
 - + Thời gian học lý thuyết: 689 giờ; Thời gian học thực hành: 1651 giờ

3. Thời gian học văn hoá Trung học phổ thông đối với hệ tuyển sinh tốt nghiệp Trung học cơ sở: 1200 giờ

(Danh mục các môn học văn hoá Trung học phổ thông và phân phối thời gian cho từng môn học theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo trong Chương trình khung giáo dục trung cấp chuyên nghiệp. Việc bố trí trình tự học tập các môn học phải theo logic sư phạm, đảm bảo cho học sinh có thể tiếp thu được các kiến thức, kỹ năng chuyên môn nghề có hiệu quả).

III. DANH MỤC CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN BẮT BUỘC, THỜI GIAN VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
I	<i>Các môn học chung</i>	210	106	87	17
MH 01	Chính trị	30	22	6	2
MH 02	Pháp luật	15	10	4	1
MH 03	Giáo dục thể chất	30	3	24	3
MH 04	Giáo dục quốc phòng - An ninh	45	28	13	4
MH 05	Tin học	30	13	15	2
MH 06	Ngoại ngữ (Anh văn)	60	30	25	5
II	<i>Các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc</i>	1680	506	1060	114
II.1	<i>Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở</i>	285	166	100	19
MH 07	Kinh tế vi mô	60	36	20	4
MH 08	Quản trị học	45	22	20	3
MH 09	Lý thuyết tiền tệ tín dụng	45	27	15	3
MH 10	Lý thuyết kế toán	75	45	25	5
MH 11	Tiếng Anh chuyên ngành	60	36	20	4
II.2	<i>Các môn học, mô đun chuyên môn nghề</i>	1395	340	960	95
MH 12	Quản trị doanh nghiệp	60	36	20	4
MĐ 13	Kế toán doanh nghiệp	160	40	112	8
MĐ 14	Thống kê vận tải	80	20	54	6
MĐ 15	Thuế	60	16	40	4
MH 16	An toàn lao động	45	27	15	3
MH 17	Quản lý khai thác tàu	75	45	25	5
MH 18	Quản lý khai thác cảng	75	45	25	5
MĐ 19	Marketing	80	20	54	6
MH 20	Quản lý tài nguyên và môi trường	30	13	15	2

MH 21	Địa lý vận tải	30	18	10	2
MĐ 22	Hàng hoá	80	20	54	6
MĐ 23	Tổ chức quản lý khai thác tàu	80	6	68	6
MĐ 24	Tổ chức quản lý khai thác cảng	80	6	68	6
MĐ 25	Thực tập tốt nghiệp	380	8	346	26
Tổng cộng		1890	618	1143	129

IV. CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC:

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NGHỀ ĐỂ XÁC ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ:

1. Hướng dẫn xác định danh mục các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn; thời gian, phân bố thời gian và chương trình môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

1.1. Danh mục và phân bố thời gian môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MH 26	Luật kinh tế	30	18	10	2
MĐ 27	Quản trị hành chính văn phòng	80	20	54	6
MĐ 28	Bảo hiểm	80	20	54	6
MĐ 29	Kế toán quản trị	80	20	54	6
MĐ 30	Tin học kế toán	120	20	92	8
MĐ 31	Tin học quản lý	120	20	92	8
MH 32	Tâm lý học quản lý	30	13	15	2
MĐ 33	Thực tập kế toán	120	8	104	8
MH 34	Lý thuyết tài chính	75	45	25	5
MH 35	Quản trị tài chính doanh nghiệp	75	40	30	5
MH 36	Kinh tế chính trị	90	54	30	6

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

1.2. Hướng dẫn xây dựng chương trình các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

- Ngoài các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc các cơ sở dạy nghề có thể xây dựng các môn học, mô đun đào tạo tự chọn hoặc lựa chọn trong số các môn học, mô đun đào tạo tự chọn được đề nghị trong chương trình khung. Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo tự chọn được thiết kế sao cho tổng thời gian của môn học, mô đun đào tạo tự chọn cộng với tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc bằng hoặc lớn hơn thời gian thực học tối thiểu đã quy định nhưng không được quá thời gian thực học đã quy định trong kế hoạch đào tạo của toàn khoá học;

- Nội dung tổng quát của các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn đã được nêu trong phần phụ lục; sau khi lựa chọn xong danh mục, Cơ sở dạy nghề tự xây dựng chương trình chi tiết của các môn học, mô đun tự chọn;

- Ví dụ Cơ sở dạy nghề có thể lựa chọn các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn với tổng số 660 giờ, theo bảng sau:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MH 26	Luật kinh tế	30	18	10	2
MĐ 27	Quản trị hành chính văn phòng	80	20	54	6
MĐ 28	Bảo hiểm	80	20	54	6
MĐ 29	Kế toán quản trị	80	20	54	6
MĐ 30	Tin học kế toán	120	20	92	8
MĐ 31	Tin học quản lý	120	20	92	8
MH 32	Tâm lý học quản lý	30	13	15	2
MĐ 33	Thực tập kế toán	120	8	104	8
Tổng cộng		660	139	475	46

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

2. Hướng dẫn thi tốt nghiệp:

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị	Viết	Không quá 120 phút
2	Văn hoá Trung học phổ thông đối với hệ tuyển sinh Trung học cơ sở	Viết	Theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo
3	Kiến thức, kỹ năng nghề: - Lý thuyết nghề - Thực hành nghề - Mô đun tốt nghiệp (tích hợp giữa lý thuyết với thực hành)	Viết Trắc nghiệm Vấn đáp Bài thi thực hành Bài thi tích hợp lý thuyết và thực hành	Không quá 180 phút Không quá 90 phút Không quá 60 phút (chuẩn bị 40 phút và trả lời 20 phút/học sinh) Không quá 24 giờ Không quá 24 giờ

3. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung các hoạt động giáo dục ngoài khoá (được bố trí ngoài thời gian đào tạo) nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện:


- Để học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, Cơ sở dạy nghề cần bố trí cho học sinh đi tham quan một số công ty vận tải, một số xí nghiệp sửa chữa, một số công trình liên quan phù hợp với từng giai đoạn đào tạo;

- Thời gian thăm quan được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khoá.

Số TT	Hoạt động ngoại khoá	Hình thức	Thời gian	Mục tiêu
1	Chính trị đầu khoá	Tập trung	Sau khi nhập học	Phổ biến các quy chế đào tạo nghề, nội quy của trường và lớp học Phân lớp, làm quen với giáo viên chủ nhiệm
2	Hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao, dã ngoại	Cá nhân, nhóm thực hiện hoặc tập thể	Vào các ngày lễ lớn trong năm: - Lễ khai giảng năm học mới - Ngày thành lập Đảng, Đoàn - Ngày thành lập trường, lễ kỷ niệm 20/11, 19/5	Nâng cao kỹ năng giao tiếp, khả năng làm việc nhóm Rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật, lòng yêu nghề, yêu trường
3	Tham quan phòng truyền thống của ngành, của trường	Tập trung	Vào dịp hè, ngày nghỉ trong tuần	Rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật, lòng yêu nghề, yêu trường
4	Tham quan các cơ sở sản xuất	Tập trung, nhóm	Cuối năm học thứ 2 hoặc thứ 3 hoặc trong quá trình thực tập	Nhận thức đầy đủ về nghề Tìm kiếm cơ hội việc làm
5	Đọc và tra cứu sách, tài liệu tại thư viện	Cá nhân	Ngoài thời gian học tập	Nghiên cứu, bổ sung các kiến thức chuyên môn Tìm kiếm thông tin nghề nghiệp trên mạng Internet

4. Các chú ý khác:

- Sau khi thiết kế hoặc lựa chọn xong các môn học, mô đun tự chọn, Cơ sở dạy nghề có thể sắp xếp lại mã môn học, mô đun trong chương trình đào tạo của mình để dễ theo dõi quản lý;

- Căn cứ Chương trình khung, Cơ sở dạy nghề xây dựng và ban hành chương trình đào tạo. 

Phụ lục 1B:
Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề

Tên nghề: Quản trị kinh doanh vận tải đường thủy nội địa

Mã nghề: 50340102

Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương;

Số lượng môn học, mô đun đào tạo: 46

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp Cao đẳng nghề,

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp:

- Kiến thức:

- + Nắm vững các khiên thức về tổ chức và quản lý khai thác phương tiện thủy nội địa để vận chuyển hàng hoá, hành khách;
- + Nắm vững các khiên thức về tổ chức và quản lý khai thác cảng;
- + Nắm vững các khiên thức về tổ chức giao nhận hàng hoá, đưa đón hành khách;
- + Hiểu các phương pháp về quản lý nhân lực và tiền lương;
- + Biết nghiên cứu, dự báo thị trường; xác định được thị trường mục tiêu;
- + Hiểu được cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán phù hợp với từng loại hình doanh nghiệp;
- + Nắm vững các chính sách phát triển kinh tế và các chế độ về tài chính, kế toán, thuế vào công tác kế toán tại doanh nghiệp;
- + Hiểu được hệ thống chứng từ, tài khoản và hình thức kế toán;
- + Biết được tình hình hoạt động tài chính của doanh nghiệp;
- + Nắm vững kiến thức về pháp luật, kinh tế- xã hội, tài chính- tiền tệ, kế toán, kiểm toán trong việc thực hiện nghiệp vụ kế toán được giao;
- + Hiểu được kiến thức tin học, ngoại ngữ trong công tác quản trị kinh doanh;
- + Hiểu được các nguyên tắc về quản lý dự án đầu tư;
- + Nắm vững các kiến thức về quản trị chiến lược kinh doanh, quản trị hành chính văn phòng.

- Kỹ năng:

- + Lập được kế hoạch khai thác các phương tiện vận tải của doanh nghiệp;
- + Thực hiện được công việc khai thác phương tiện thủy nội địa để vận chuyển hàng hoá;
- + Thực hiện được công việc khai thác phương tiện thủy nội địa để vận chuyển hành khách;
- + Thành thạo và hướng dẫn thuyền viên, nhân viên trong công việc giao nhận và bảo quản hàng hoá, đưa đón hành khách;
- + Lập được chứng từ, kiểm tra, phân loại, xử lý được chứng từ kế toán;
- + Sử dụng được chứng từ kế toán trong ghi sổ kế toán tổng hợp và chi tiết;
- + Thiết lập mối quan hệ với ngân hàng và các tổ chức tín dụng;
- + Sử dụng thành thạo 2 đến 3 phần mềm kế toán doanh nghiệp thông dụng;

- + Lựa chọn, cung cấp đầy đủ thông tin kinh tế về hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị để phục vụ cho yêu cầu lãnh đạo và quản lý kinh tế ở đơn vị;
- + Tham mưu được cho lãnh đạo doanh nghiệp những ý kiến cải tiến làm cho công tác kế toán và công tác quản lý tài chính của doanh nghiệp đúng Pháp luật;
- + Lập được kế hoạch tài chính doanh nghiệp;
- + Tổ chức được công tác tài chính kế toán phù hợp với từng doanh nghiệp;
- + Lập được báo cáo kế toán tài chính và báo cáo thuế của doanh nghiệp;
- + Phân tích được tình hình kinh tế, tài chính doanh nghiệp;
- + Kiểm tra, đánh giá được công tác tài chính, kế toán của doanh nghiệp.

2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng:

- Chính trị, đạo đức:

- + Có hiểu biết về một số kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác- Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh; Hiến pháp, Pháp luật nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- + Có hiểu biết về đường lối phát triển kinh tế của Đảng, thành tựu và định hướng phát triển công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước;
- + Có lòng yêu nước, yêu Chủ nghĩa Xã hội, trung thành với sự nghiệp cách mạng của Đảng và lợi ích của đất nước;
- + Có đạo đức, yêu nghề và có lương tâm nghề nghiệp;
- + Có ý thức tổ chức kỷ luật và tác phong công nghiệp, nghiêm túc, trung thực, cẩn thận, tỷ mỉ, chính xác;
- + Tuân thủ các qui định của luật kế toán, tài chính, chịu trách nhiệm cá nhân đối với nhiệm vụ được giao;
- + Có tinh thần tự học, tự nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng nhu cầu của công việc.

- Thể chất, quốc phòng:

- + Có đủ sức khoẻ để học tập, công tác lâu dài, sẵn sàng phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;
- + Hiểu biết một số phương pháp luyện tập và đạt kỹ năng cơ bản một số môn thể dục, thể thao như: Thể dục, Điền kinh, Bóng chuyền;
- + Có hiểu biết cơ bản về công tác quốc phòng toàn dân, dân quân tự vệ;
- + Có kiến thức và kỹ năng cơ bản về quân sự phổ thông cần thiết của người chiến sĩ, vận dụng được trong công tác bảo vệ trật tự trị an;
- + Có ý thức kỷ luật và tinh thần cảnh giác cách mạng, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự bảo vệ Tổ quốc.

3. Cơ hội việc làm:

Khi tốt nghiệp ra trường sinh viên làm việc ở phòng Kinh doanh vận tải, phòng Điều độ vận tải, phòng Tổ chức- Hành chính của các doanh nghiệp vận tải, xếp dỡ hàng hoá và hành khách đường thuỷ nội địa; đội trưởng, đội phó đội tàu; tổ trưởng, tổ phó tổ xếp dỡ hàng hoá; trạm trưởng, trạm phó các trạm điều độ vận tải.

II. THỜI GIAN CỦA KHOÁ HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU:

1. Thời gian của khoá học và thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian đào tạo: 03 năm
- Thời gian học tập: 131 tuần
- Thời gian thực học tối thiểu: 3770 giờ
- Thời gian ôn, kiểm tra hết môn học, mô đun và thi tốt nghiệp: 316 giờ

(Trong đó thi tốt nghiệp 60 giờ)

2. Phân bố thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian học các môn học chung bắt buộc: 450 giờ
- Thời gian học các môn học đào tạo nghề: 3.320 giờ
- + Thời gian học bắt buộc: 2415 giờ; Thời gian học tự chọn: 905 giờ
- + Thời gian học lý thuyết: 1119 giờ; Thời gian học thực hành: 2201 giờ

III. DANH MỤC MÔN HỌC, MÔ ĐUN BẮT BUỘC, THỜI GIAN VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
I	<i>Các môn học chung</i>	450	220	200	30
MH 01	Chính trị	90	60	24	6
MH 02	Pháp luật	30	21	7	2
MH 03	Giáo dục thể chất	60	4	52	4
MH 04	Giáo dục quốc phòng- An ninh	75	58	13	4
MH 05	Tin học	75	17	54	4
MH 06	Ngoại ngữ (Anh văn)	120	60	50	10
II	<i>Các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc</i>	2415	770	1482	163
II.1	<i>Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở</i>	485	258	194	33
MH 07	Kinh tế vi mô	60	36	20	4
MH 08	Kinh tế vĩ mô	45	27	15	3
MH 09	Quản trị học	45	22	20	3
MĐ 10	Toán ứng dụng	80	20	54	6
MH 11	Lý thuyết tiền tệ tín dụng	45	27	15	3
MH 12	Lý thuyết kế toán	75	45	25	5
MH 13	Lý thuyết tài chính	75	45	25	5
MH 14	Tiếng Anh chuyên ngành	60	36	20	4
II.2	<i>Các môn học, mô đun chuyên môn nghề</i>	1930	512	1288	130
MH 15	Quản trị doanh nghiệp	60	36	20	4
MH 16	Quản trị tài chính doanh nghiệp	75	40	30	5
MĐ 17	Quản trị sản xuất doanh nghiệp	80	20	54	6
MH 18	Tài chính doanh nghiệp	120	62	50	8
MĐ 19	Kế toán doanh nghiệp	160	40	112	8
MĐ 20	Kế toán quản trị	80	20	54	6

MĐ 21	Tin học kế toán	120	20	92	8
MĐ 22	Thống kê vận tải	80	20	54	6
MĐ 23	Thuế	60	16	40	4
MH 24	An toàn lao động	45	27	15	3
MH 25	Quản lý khai thác tàu	75	45	25	5
MH 26	Quản lý khai thác cảng	75	45	25	5
MĐ 27	Marketing	80	20	54	6
MH 28	Quản lý tài nguyên và môi trường	30	13	15	2
MH 29	Địa lý vận tải	30	18	10	2
MĐ 30	Hàng hoá	80	20	54	6
MH 31	Phân tích hoạt động kinh doanh	60	26	30	4
MĐ 32	Tổ chức quản lý khai thác tàu	120	8	104	8
MĐ 33	Tổ chức quản lý khai thác cảng	120	8	104	8
MĐ 34	Thực tập tốt nghiệp	380	8	346	26
Tổng cộng		2865	990	1682	193

IV. CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC:

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGHỀ ĐỂ XÁC ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ:

1. Hướng dẫn xác định danh mục các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn; thời gian, phân bổ thời gian và chương trình môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

1.1. Danh mục và phân bổ thời gian môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 35	Quản trị hành chính văn phòng	80	20	54	6
MĐ 36	Bảo hiểm	80	20	54	6
MĐ 37	Tin học quản lý	120	20	92	8
MH 38	Kinh tế chính trị	90	54	30	6
MH 39	Luật kinh tế	30	18	10	2
MH 40	Tâm lý học quản lý	30	13	15	2
MH 41	Lập và quản lý dự án đầu tư	75	40	30	5
MĐ 42	Thương vụ vận tải	60	20	36	4
MH 43	Kiểm toán	60	26	30	4
MĐ 44	Quản trị chiến lược	80	20	54	6
MĐ 45	Quản trị nhân sự	80	20	54	6
MH 46	Thực hành quản trị tài chính	120	8	104	8
MH 47	Kinh tế phát triển	45	22	20	3
MH 48	Kinh tế quốc tế	45	22	20	3
MH 49	Kinh tế đối ngoại	30	18	10	2
MH 50	Thanh toán quốc tế	60	36	20	4

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

1.2. Hướng dẫn xây dựng chương trình các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

- Ngoài các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc các Cơ sở dạy nghề có thể xây dựng các môn học, mô đun đào tạo tự chọn hoặc lựa chọn trong số các môn học, mô đun đào tạo tự chọn được đề nghị trong chương trình khung. Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo tự chọn được thiết kế sao cho tổng thời gian của môn học, mô đun đào tạo tự chọn cộng với tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc bằng hoặc lớn hơn thời gian thực học tối thiểu đã quy định nhưng không được quá thời gian thực học đã quy định trong kế hoạch đào tạo của toàn khoá học;

- Nội dung tổng quát của các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn đã được nêu trong phần phụ lục; sau khi lựa chọn xong danh mục, Cơ sở dạy nghề tự xây dựng chương trình chi tiết của các môn học, mô đun tự chọn.

- Ví dụ Cơ sở dạy nghề có thể lựa chọn các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn với tổng số 905 giờ, theo bảng sau:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 35	Quản trị hành chính văn phòng	80	20	54	6
MĐ 36	Bảo hiểm	80	20	54	6
MĐ 37	Tin học quản lý	120	20	92	8
MH 38	Kinh tế chính trị	90	54	30	6
MH 39	Luật kinh tế	30	18	10	2
MH 40	Tâm lý học quản lý	30	13	15	2
MH 41	Lập và quản lý dự án đầu tư	75	40	30	5
MĐ 42	Thương vụ vận tải	60	20	36	4
MH 43	Kiểm toán	60	26	30	4
MĐ 44	Quản trị chiến lược	80	20	54	6
MĐ 45	Quản trị nhân sự	80	20	54	6
MH 46	Thực hành quản trị tài chính	120	8	104	8
Tổng cộng		905	279	563	63

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

2. Hướng dẫn thi tốt nghiệp:

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị	Viết	Không quá 120 phút
2	Kiến thức, kỹ năng nghề: - Lý thuyết nghề	Viết Trắc nghiệm Vấn đáp	Không quá 180 phút Không quá 90 phút Không quá 60 phút (chuẩn bị 40 phút và trả lời 20 phút/sinh viên)

- Thực hành nghề - Mô đun tốt nghiệp (<i>tích hợp giữa lý thuyết với thực hành</i>)	Bài thi thực hành Bài thi tích hợp lý thuyết và thực hành	Không quá 24 giờ Không quá 24 giờ
--	--	--------------------------------------

3. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung các hoạt động giáo dục ngoại khoá (được bố trí ngoài thời gian đào tạo) nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện:


- Để sinh viên có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, Cơ sở dạy nghề cần bố trí cho sinh viên đi tham quan một số công ty vận tải, một số xí nghiệp sửa chữa, một số công trình liên quan phù hợp với từng giai đoạn đào tạo;

- Thời gian thăm quan được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khoá.

Số TT	Hoạt động ngoại khoá	Hình thức	Thời gian	Mục tiêu
1	Chính trị đầu khoá	Tập trung	Sau khi nhập học	Phổ biến các quy chế đào tạo nghề, nội quy của trường và lớp học Phân lớp, làm quen với giáo viên chủ nhiệm
2	Hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao, dã ngoại	Cá nhân, nhóm thực hiện hoặc tập thể	Vào các ngày lễ lớn trong năm: - Lễ khai giảng năm học mới - Ngày thành lập Đảng, Đoàn - Ngày thành lập trường, lễ kỷ niệm 20/11, 19/5	Nâng cao kỹ năng giao tiếp, khả năng làm việc nhóm Rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật, lòng yêu nghề, yêu trường
3	Tham quan phòng truyền thống của ngành, của trường	Tập trung	Vào dịp hè, ngày nghỉ trong tuần	Rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật, lòng yêu nghề, yêu trường
4	Tham quan các cơ sở sản xuất	Tập trung, nhóm	Cuối năm học thứ 2 hoặc thứ 3 hoặc trong quá trình thực tập	Nhận thức đầy đủ về nghề Tìm kiếm cơ hội việc làm
5	Đọc và tra cứu sách, tài liệu tại thư viện	Cá nhân	Ngoài thời gian học tập	Nghiên cứu, bổ sung các kiến thức chuyên môn Tìm kiếm thông tin nghề nghiệp trên mạng Internet

4. Các chú ý khác:

- Sau khi thiết kế hoặc lựa chọn xong các môn học, mô đun tự chọn, Cơ sở dạy nghề có thể sắp xếp lại mã môn học, mô đun trong chương trình đào tạo của mình để dễ theo dõi quản lý;

- Căn cứ Chương trình khung, Cơ sở dạy nghề xây dựng và ban hành chương trình đào tạo. 

www.LuatVietnam.vn



Phụ lục 2:

Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề cho nghề “Xử lý dữ liệu”

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10 /2011/TT - BLĐTBXH

ngày 26 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Phụ lục 2A:

Chương trình khung trình độ trung cấp nghề

Tên nghề: Xử lý dữ liệu

Mã nghề: 40480203

Trình độ đào tạo: Trung cấp nghề

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông và tương đương;

(Tốt nghiệp Trung học cơ sở thì học thêm phần văn hóa phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo);

Số lượng môn học, mô đun đào tạo: 37

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp Trung cấp nghề,

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp:

- Kiến thức:

- + Có đủ vốn từ và biết cách tra cứu, đọc hiểu các tài liệu chuyên môn cần thiết bằng tiếng Anh;
- + Hiểu được hiện trạng hệ thống thông tin quản lý của một số tổ chức, loại hình doanh nghiệp;
- + Hiểu rõ về nguyên tắc hoạt động của máy tính, mạng máy tính và một số thiết bị ngoại vi thông dụng khác phục vụ quá trình xử lý dữ liệu;
- + Hiểu rõ cấu trúc của một số loại dữ liệu cơ bản, cách thu thập, thiết kế và lưu trữ các loại dữ liệu đó;
- + Biết về quy trình xử lý một số loại dữ liệu cơ bản;
- + Hiểu về một số phần mềm hệ thống, phần mềm xử lý dữ liệu phổ biến;
- + Biết một số ngôn ngữ lập trình xử lý dữ liệu thông dụng;
- + Biết về các lỗi cơ bản thường gặp trong quá trình xử lý dữ liệu.

- Kỹ năng:

- + Đọc được các hướng dẫn chuyên môn bằng tiếng Anh;
- + Cài đặt - bảo trì máy tính;
- + Sử dụng thành thạo máy tính trong công việc văn phòng;
- + Tìm kiếm thông tin trên mạng Internet phục vụ cho chuyên môn và quản lý doanh nghiệp;
- + Thực hiện triển khai tạo lập cơ sở dữ liệu dựa trên hướng dẫn thiết kế của các chuyên gia;
- + Thực hiện chuẩn xác các thao tác công nghệ cơ bản về xử lý dữ liệu dưới sự chỉ đạo, hướng dẫn của các chuyên gia;

- + Vận hành an toàn, đúng quy trình kỹ thuật các thiết bị sử dụng trong một hệ thống xử lý dữ liệu;
- + Sử dụng thành thạo một số mô đun phần mềm xử lý dữ liệu;
- + Phát hiện sự cố về lỗi phần mềm và báo chính sửa chữa lỗi kịp thời;
- + Vận hành quy trình an toàn-bảo mật dữ liệu trong hệ thống, sao lưu - phục hồi dữ liệu.

2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng:

- Chính trị, đạo đức :

- + Có hiểu biết một số kiến thức phổ thông về Chủ nghĩa Mác - Lê nin; tư tưởng Hồ Chí Minh; Hiến pháp, Pháp luật và Luật Lao động;
- + Nắm vững quyền và nghĩa vụ của người công dân nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- + Có hiểu biết về đường lối phát triển kinh tế của Đảng, thành tựu và định hướng phát triển của ngành công nghệ thông tin Việt Nam;
- + Trung thành với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa, thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân; sống và làm việc theo Hiến pháp và Pháp luật;
- + Yêu nghề, có kiến thức cộng đồng và tác phong làm việc của một công dân sống trong xã hội công nghiệp, có lối sống lành mạnh phù hợp với phong tục tập quán và truyền thống văn hoá dân tộc;
- + Luôn có ý thức học tập rèn luyện để nâng cao trình độ, đáp ứng yêu cầu của công việc.

- Thể chất, quốc phòng:

- + Đủ sức khoẻ theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế;
- + Có hiểu biết về các phương pháp rèn luyện thể chất;
- + Hiểu biết những kiến thức, kỹ năng cơ bản cần thiết trong chương trình Giáo dục quốc phòng- An ninh;
- + Có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần cảnh giác cách mạng, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

3. Cơ hội việc làm:

Sau khi tốt nghiệp học sinh sẽ làm việc trong các cơ quan, doanh nghiệp có nhu cầu về xử lý dữ liệu (điều tra, thống kê, môi trường...). Cụ thể:

- + Trực tiếp tham gia xử lý dữ liệu tại các đơn vị;
- + Kỹ thuật viên xử lý dữ liệu.

II. THỜI GIAN CỦA KHÓA HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU

1. Thời gian của khóa học và thời gian thực học tối thiểu

- Thời gian khóa học: 02 năm
- Thời gian học tập: 90 tuần
- Thời gian thực học tối thiểu: 2550 giờ
- Thời gian ôn, kiểm tra hết môn học, mô đun và thi tốt nghiệp: 280 giờ (Trong đó thi tốt nghiệp: 120 giờ)

2. Phân bố thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian học các môn học chung bắt buộc: 210 giờ

- Thời gian học các môn học, mô đun đào tạo nghề: 2355 giờ
- + Thời gian học bắt buộc: 1695 giờ; Thời gian học tự chọn: 660 giờ
- + Thời gian học lý thuyết: 720 giờ; Thời gian học thực hành: 1635 giờ

3. Thời gian học văn hoá Trung học phổ thông đối với hệ tuyển sinh tốt nghiệp Trung học cơ sở: 1200 giờ

(Danh mục các môn học văn hoá Trung học phổ thông và phân bổ thời gian cho từng môn học theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo trong Chương trình khung giáo dục trung cấp chuyên nghiệp. Việc bố trí trình tự học tập các môn học phải theo logic sư phạm, đảm bảo học sinh có thể tiếp thu được các kiến thức, kỹ năng chuyên môn nghề có hiệu quả).

III. DANH MỤC MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC, THỜI GIAN VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
<i>I</i>	<i>Các môn học chung</i>	210	106	87	17
MH 01	Chính trị	30	22	6	2
MH 02	Pháp luật	15	10	4	1
MH 03	Giáo dục thể chất	30	3	24	3
MH 04	Giáo dục quốc phòng- An ninh	45	28	13	4
MH 05	Tin học	30	13	15	2
MH 06	Ngoại ngữ (Anh văn)	60	30	25	5
<i>II</i>	<i>Các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc</i>	1755	494	1164	127
II.1	Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở	660	262	356	42
MĐ 07	Tin học văn phòng	60	16	40	4
MĐ 08	Bảng tính Excel	60	17	39	4
MH 09	Cấu trúc máy tính	60	34	22	4
MH 10	Mạng máy tính	60	20	36	4
MH 11	Lập trình cơ bản	60	25	31	4
MH 12	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	60	19	37	4
MH 13	Cơ sở dữ liệu	60	18	38	4
MĐ 14	Bảo trì máy tính	45	12	31	2
MĐ15	Thiết bị ngoại vi	45	15	27	3
MĐ16	Internet	45	15	27	3
MH 17	Kỹ năng làm việc nhóm	45	30	13	2
MH 18	Toán ứng dụng	60	41	15	4

II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề	1035	207	777	81
MH 19	Tiếng Anh chuyên ngành	45	12	31	2
MĐ 20	Hệ điều hành Windows Server	60	18	38	4
MĐ 21	Quản trị cơ sở dữ liệu với Access	90	30	56	4
MĐ 22	Quản trị cơ sở dữ liệu với SQL Server	75	24	47	4
MH 23	Lập trình Windows 1 (VB.NET)	75	26	45	4
MĐ 24	Xử lý dữ liệu ảnh	60	27	60	3
MĐ 25	Xử lý dữ liệu audio	60	15	41	4
MĐ 26	Xử lý dữ liệu video	60	15	41	4
MĐ 27	Thực tập tốt nghiệp	510	40	418	52

IV. CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC:

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NGHỀ ĐỂ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ:

1. Hướng dẫn xác định danh mục cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn; thời gian, phân bố thời gian và chương trình cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

1.1. Danh mục và phân bố thời gian cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm Tra
MH 28	Ngôn ngữ Visual Foxpro	60	25	31	4
MĐ 29	An toàn bảo mật thông tin	75	22	49	4
MĐ 30	Excel nâng cao	60	18	39	3
MĐ 31	Quản lý thiết bị lưu trữ	75	20	50	5
MĐ 32	Hệ thống thông tin quản lý	60	20	36	4
MĐ 33	Quản lý và khai thác kho dữ liệu	60	23	33	4
MĐ 34	Phân tích thống kê dữ liệu với SPSS	75	26	45	4
MĐ 35	Thiết kế báo cáo với Crystal Report	60	15	41	4
MH 36	Lập trình Windows 2 (ADO.NET)	60	25	31	4
MĐ 37	Thiết kế và quản trị WEB	75	25	46	4
MĐ 38	Quản trị hệ thống cơ sở dữ liệu nâng cao	75	25	46	4
MH 39	Công nghệ mã nguồn mở	60	20	37	3

MĐ 40	Thiết kế ứng dụng với ASP.NET	75	25	46	4
MH 41	Cơ sở dữ liệu phân tán	60	20	36	4
MĐ 42	Xây dựng cơ sở dữ liệu phân tán	75	25	46	4
MĐ 43	Oracle 1	75	25	46	4
MĐ 44	Oracle 2	60	20	36	4
MĐ 45	Phân tích thống kê dữ liệu với STATA	75	26	45	4
MĐ 46	Phân tích thống kê dữ liệu với SAS	75	26	45	4
MĐ 47	Xử lý dữ liệu với Matlab	75	26	45	4
MĐ 48	Xử lý số liệu với Maple	75	26	45	4

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

1.2. Hướng dẫn xây dựng chương trình các mô đun đào tạo nghề tự chọn:

- Căn cứ vào Quyết định số 58/2008/ QĐ-BLĐTBXH, ngày 09 tháng 06 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, việc phân bổ thời gian cho các môn học và các mô đun đào tạo nghề được quy định như sau:

+ Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc chiếm tỷ lệ từ 70% đến 80%, dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn chiếm tỷ lệ từ 20% đến 30%;

+ Thời gian giữa lý thuyết và thực hành: lý thuyết chiếm tỷ lệ từ 15% đến 30%, thực hành chiếm tỷ lệ từ 70% đến 85%;

- Ví dụ: có thể lựa chọn 9 trong số 18 môn học, mô đun có trong danh mục môn học, mô đun tự chọn ở trên để áp dụng và xây dựng đề cương chi tiết chương trình đào tạo, cụ thể như sau:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MH 28	Ngôn ngữ Visual Foxpro	60	25	31	4
MĐ 29	An toàn bảo mật thông tin	75	22	49	4
MĐ 30	Excel nâng cao	60	18	39	3
MĐ 31	Quản lý thiết bị lưu trữ	75	20	50	5
MĐ 32	Hệ thống thông tin quản lý	60	20	36	4
MĐ 33	Quản lý và khai thác kho dữ liệu	60	23	33	4
MĐ 34	Phân tích thống kê dữ liệu với SPSS	75	26	45	4
MĐ 35	Thiết kế báo cáo với Crystal Report	60	15	41	4
MH 36	Lập trình Windows 2 (ADO.NET)	60	25	31	4
MĐ 37	Thiết kế và quản trị web	75	25	46	4
Tổng cộng		660	219	401	40

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

- Ban chủ nhiệm xây dựng chương trình khung Trung cấp nghề đã xây dựng, ngoài các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc nêu trong mục, các Cơ sở dạy nghề có thể tự xây dựng các môn học, mô đun đào tạo tự chọn hoặc lựa chọn trong số các môn học, mô đun đào tạo tự chọn được đề nghị trong chương trình khung mục V, tiêu đề mục 1.1. Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo tự chọn được thiết kế sao cho tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo tự chọn cộng với tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc bằng hoặc lớn hơn thời gian thực học tối thiểu đã quy định nhưng không được quá thời gian thực học đã quy định trong kế hoạch đào tạo của toàn khoá học.

2. Hướng dẫn thi tốt nghiệp:

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị	Viết Vấn đáp	Không quá 120 phút Không quá 60 phút (làm bài 40 phút, trả lời 20 phút/học sinh)
2	Văn hóa Trung học phổ thông đối với hệ tuyển sinh Trung học cơ sở	Viết, trắc nghiệm	Theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo
3	Kiến thức, kỹ năng nghề: - Lý thuyết nghề - Thực hành nghề - Mô đun tốt nghiệp (tích hợp giữa lý thuyết với thực hành)	Viết Trắc nghiệm Vấn đáp Bài thi thực hành Bài thi tích hợp lý thuyết và thực hành	Không quá 180 phút Không quá 90 phút Không quá 60 phút (làm bài 40 phút, trả lời 20 phút/học sinh) Không quá 24 giờ Không quá 24 giờ

3. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoài khóa (được bố trí ngoài thời gian đào tạo) nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện:

- Để học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, Cơ sở dạy nghề có thể bố trí cho học sinh tham quan, học tập tại một số nhà máy, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, chế biến thủy hải sản, thực phẩm, các nhà hàng khách sạn có sử dụng máy lạnh;

- Để giáo dục truyền thống, mở rộng nhận thức và văn hóa xã hội có thể bố trí cho học sinh tham quan một số di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng, tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương;

- Thời gian cho hoạt động ngoài khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm phù hợp:

Số TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hoá, văn nghệ: Qua các phương tiện thông tin đại chúng Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần)
3	Hoạt động thư viện Ngoài giờ học, học sinh có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5	Thăm quan, dã ngoại	Mỗi học kỳ 1 lần

4. Các chú ý khác:

Khi các Cơ sở dạy nghề thiết kế hoặc lựa chọn xong các môn học, mô đun tự chọn có thể xếp sắp lại mã môn học, mô đun trong chương đào tạo của Cơ sở mình để dễ theo dõi quản lý.

Phụ lục 2B:
Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề

Tên nghề: Xử lý dữ liệu

Mã nghề: 50480203

Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương;

Số lượng môn học, mô đun đào tạo: 44

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp Cao đẳng nghề,

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp:

- Kiến thức:

- + Hiểu được các tài liệu chuyên môn cần thiết bằng tiếng Anh;
- + Biết được hệ thống thông tin quản lý của một số loại hình doanh nghiệp;
- + Hiểu các nội dung, quy trình xử lý thông tin, dữ liệu trong các cơ quan, doanh nghiệp;
- + Hiểu rõ về cấu trúc, nguyên tắc hoạt động của máy tính, mạng máy tính và các thiết bị ngoại vi cần sử dụng khác trong quá trình xử lý dữ liệu;
- + Hiểu rõ cấu trúc của nhiều loại dữ liệu cơ bản, cách thu thập, thiết kế và lưu trữ các loại dữ liệu đó;
- + Hiểu được các quy trình, công nghệ quản trị, xử lý các loại dữ liệu cơ bản;
- + Hiểu về các phần mềm hệ thống, phần mềm xử lý dữ liệu;
- + Biết một số phần mềm lập trình xử lý dữ liệu thông dụng;
- + Biết về các lỗi thường gặp trong quá trình xử lý dữ liệu và cách khắc phục.

- Kỹ năng:

- + Chỉ huy nhóm kỹ thuật viên tin học;
- + Kèm cặp và hướng dẫn kỹ thuật viên bậc thấp;
- + Kiểm tra và giám sát việc thực hiện công việc của người có trình độ trung cấp nghề;
- + Đọc hiểu các tài liệu kỹ thuật chuyên ngành bằng tiếng Anh;
- + Cài đặt - bảo trì máy tính;
- + Sử dụng thành thạo máy tính trong công việc văn phòng;
- + Tìm kiếm thông tin trên mạng Internet phục vụ cho chuyên môn và quản lý doanh nghiệp;
- + Xây dựng kế hoạch cho từng nội dung công việc và từng quy trình xử lý;
- + Thiết kế cấu trúc dữ liệu dựa trên các yêu cầu của khách hàng;
- + Kiểm tra chất lượng sản phẩm của quá trình xử lý dữ liệu;
- + Thực hiện chuẩn xác các thao tác công nghệ cơ bản về xử lý dữ liệu;
- + Vận hành an toàn, đúng quy trình kỹ thuật các thiết bị sử dụng trong một hệ thống xử lý dữ liệu;
- + Sử dụng thành thạo các phần mềm hệ thống, phần mềm xử lý dữ liệu;

- + Phát hiện sự cố lỗi phần mềm và phối hợp với các chuyên gia chỉnh sửa;
- + Vận hành quy trình an toàn - bảo mật dữ liệu trong hệ thống, sao lưu - phục hồi dữ liệu;
- + Tham gia vào các dự án thiết kế - kiểm tra - bảo trì - nâng cấp các hệ thống xử lý dữ liệu;

2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng:

- Chính trị, đạo đức :

- + Có hiểu biết một số kiến thức phổ thông về Chủ nghĩa Mác – Lê nin; tư tưởng Hồ Chí Minh; Hiến pháp, Pháp luật và Luật Lao động;
- + Nắm vững quyền và nghĩa vụ của người công dân nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- + Có hiểu biết về đường lối phát triển kinh tế của Đảng, thành tựu và định hướng phát triển của ngành Công nghệ thông tin Việt Nam;
- + Hiểu biết về lịch sử phát triển, tầm quan trọng của ngành Công nghệ thông tin trên thế giới và tại Việt Nam;
- + Trung thành với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân; sống và làm việc theo Hiến pháp và Pháp luật;
- + Yêu nghề, có kiến thức cộng đồng và tác phong làm việc của một công dân sống trong xã hội công nghiệp, có lối sống lành mạnh phù hợp với phong tục tập quán và truyền thống văn hoá dân tộc;
- + Có ý thức học tập rèn luyện nâng cao trình độ, đáp ứng yêu cầu công việc.

- Thể chất, quốc phòng:

- + Đủ sức khoẻ theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế;
- + Có hiểu biết về các phương pháp rèn luyện thể chất;
- + Hiểu biết những kiến thức, kỹ năng cơ bản cần thiết trong chương trình Giáo dục quốc phòng - An ninh;
- + Có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần cảnh giác cách mạng, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

3. Cơ hội việc làm:

Sau khi tốt nghiệp sinh viên sẽ làm việc trong các cơ quan, doanh nghiệp có nhu cầu về xử lý dữ liệu (điều tra, thống kê, môi trường ...). Cụ thể:

- + Trực tiếp tham gia xử lý dữ liệu hoặc giám sát quá trình xử lý dữ liệu tại các đơn vị;
- + Làm tổ trưởng tổ tin học, cán bộ kỹ thuật tin học, kỹ thuật viên tin học.

II. THỜI GIAN CỦA KHÓA HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU:

1. Thời gian của khóa học và thời gian thực học tối thiểu

- Thời gian khóa học: 03 năm
- Thời gian học tập: 131 tuần
- Thời gian thực học tối thiểu: 3750 giờ
- Thời gian ôn, kiểm tra hết môn học, mô đun và thi tốt nghiệp: 400 giờ (Trong đó thi tốt nghiệp: 160 giờ)

2. Phân bổ thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian học các môn học chung bắt buộc: 450 giờ
- Thời gian học các môn học, mô đun đào tạo nghề: 3300 giờ
 - + Thời gian học bắt buộc: 2335 giờ; Thời gian học tự chọn: 965 giờ
 - + Thời gian học lý thuyết: 1014 giờ; Thời gian học thực hành: 2286 giờ

III. DANH MỤC MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC, THỜI GIAN VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
<i>I</i>	<i>Các môn học chung</i>	450	220	200	30
MH 01	Chính trị	90	60	24	6
MH 02	Pháp luật	30	21	7	2
MH 03	Giáo dục thể chất	60	4	52	4
MH 04	Giáo dục quốc phòng - An ninh	75	58	13	4
MH 05	Tin học	75	17	54	4
MH 06	Ngoại ngữ (Anh văn)	120	60	50	10
<i>II</i>	<i>Các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc</i>	2335	632	1541	162
II.1	Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở	720	272	401	47
MĐ 07	Tin học văn phòng	60	16	40	4
MĐ 08	Bảng tính Excel	60	15	39	6
MH 09	Cấu trúc máy tính	60	38	18	4
MH 10	Mạng máy tính	75	25	46	4
MH 11	Lập trình cơ bản	60	22	34	4
MH 12	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	75	22	49	4
MH 13	Cơ sở dữ liệu	60	18	38	4
MĐ 14	Bảo trì máy tính	60	15	41	4
MĐ15	Thiết bị ngoại vi	60	15	41	4
MĐ16	Internet	45	15	27	3
MH 17	Kỹ năng làm việc nhóm	45	30	13	2
MH 18	Toán ứng dụng	60	41	15	4
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề	1615	360	1140	115
MH 19	Tiếng Anh chuyên ngành	60	21	35	4
MH 20	Mã nén	60	28	28	4

MĐ 21	Hệ điều hành Windows Server	90	26	60	4
MĐ 22	Quản trị cơ sở dữ liệu với Access	90	30	55	5
MĐ 23	Quản trị cơ sở dữ liệu với SQL Server	90	30	56	4
MH 24	Lập trình Windows 1 (VB.NET)	90	31	54	5
MĐ 25	Xử lý dữ liệu với Matlab	75	25	46	4
MH 26	Hệ thống thông tin quản lý	60	20	36	4
MH 27	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	75	30	41	4
MĐ 28	Xử lý dữ liệu ảnh	90	27	58	5
MĐ 29	Xử lý dữ liệu audio	60	15	41	4
MĐ 30	Xử lý dữ liệu video	60	15	41	4
MĐ 31	Phân tích thống kê dữ liệu với SPSS	75	26	45	4
MĐ 32	Thực tập tốt nghiệp	640	36	544	60

IV. CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC:

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGHỀ ĐỂ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ:

1. Hướng dẫn xác định danh mục các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn; thời gian, phân bố thời gian và chương trình cho môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

1.1. Danh mục và phân bố thời gian cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

- Môn học đào tạo nghề tự chọn nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu đào tạo những kiến thức, kỹ năng cần thiết mang tính đặc thù riêng trong từng ngành cụ thể hoặc tính đặc thù của vùng, miền của từng địa phương;

- Ngoài các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc nêu trong mục III, các Cơ sở dạy nghề tự xây dựng hoặc lựa chọn một số môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn được đề nghị trong chương trình khung này (mang tính tham khảo) để áp dụng cho Cơ sở của mình.

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 33	Quản lý và khai thác kho dữ liệu	75	30	41	4
MĐ 34	An toàn bảo mật thông tin	90	27	60	3
MĐ 35	Quản trị hệ thống CSDL nâng cao	90	30	56	4
MĐ 36	Thiết kế và quản trị web	90	35	51	4
MĐ 37	Thiết kế báo cáo với Crystal Report	60	15	41	4
MH 38	Quản lý dự án công nghệ thông tin	75	41	30	4

MĐ 21	Hệ điều hành Windows Server	90	26	60	4
MĐ 22	Quản trị cơ sở dữ liệu với Access	90	30	55	5
MĐ 23	Quản trị cơ sở dữ liệu với SQL Server	90	30	56	4
MH 24	Lập trình Windows 1 (VB.NET)	90	31	54	5
MĐ 25	Xử lý dữ liệu với Matlab	75	25	46	4
MH 26	Hệ thống thông tin quản lý	60	20	36	4
MH 27	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	75	30	41	4
MĐ 28	Xử lý dữ liệu ảnh	90	27	58	5
MĐ 29	Xử lý dữ liệu audio	60	15	41	4
MĐ 30	Xử lý dữ liệu video	60	15	41	4
MĐ 31	Phân tích thống kê dữ liệu với SPSS	75	26	45	4
MĐ 32	Thực tập tốt nghiệp	640	36	544	60

IV. CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC:

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGHỀ ĐỂ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ:

1. Hướng dẫn xác định danh mục các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn; thời gian, phân bố thời gian và chương trình cho môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

1.1. Danh mục và phân bố thời gian cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

- Môn học đào tạo nghề tự chọn nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu đào tạo những kiến thức, kỹ năng cần thiết mang tính đặc thù riêng trong từng ngành cụ thể hoặc tính đặc thù của vùng, miền của từng địa phương;

- Ngoài các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc nêu trong mục III, các Cơ sở dạy nghề tự xây dựng hoặc lựa chọn một số môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn được đề nghị trong chương trình khung này (mang tính tham khảo) để áp dụng cho Cơ sở của mình.

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 33	Quản lý và khai thác kho dữ liệu	75	30	41	4
MĐ 34	An toàn bảo mật thông tin	90	27	60	3
MĐ 35	Quản trị hệ thống cơ sở dữ liệu nâng cao	90	30	56	4
MĐ 36	Thiết kế và quản trị web	90	35	51	4
MĐ 37	Thiết kế báo cáo với Crystal Report	60	15	41	4
MH 38	Quản lý dự án công nghệ thông tin	75	41	30	4

MĐ 39	Quản lý thiết bị lưu trữ	75	20	50	5
MH 40	Lập trình Windows 2 (ADO.NET)	75	28	43	4
MĐ 41	Thiết kế ứng dụng với ASP.NET	90	30	56	4
MĐ 42	Excel nâng cao	75	25	46	4
MH 43	Cơ sở dữ liệu phân tán	75	35	36	4
MĐ 44	Xây dựng ứng dụng phân tán	90	30	56	4
MH 45	Visual Foxpro	90	40	46	4
MĐ 46	Oracle 1	90	30	56	4
MĐ 47	Oracle 2	75	25	46	4
MĐ 48	Phân tích thống kê dữ liệu với STATA	75	26	45	4
MĐ 49	Phân tích thống kê dữ liệu với SAS	75	26	45	4
MĐ 50	Hệ điều hành Linux	75	25	46	4

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

1.2. Hướng dẫn xây dựng chương trình các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

- Việc xác định các môn học tự chọn dựa vào các tiêu chí cơ bản như sau:
 - + Đảm bảo mục tiêu đào tạo chung của nghề;
 - + Đáp ứng được nhu cầu cần thiết của từng ngành, từng địa phương (vùng, lãnh thổ) hoặc của từng doanh nghiệp cụ thể;
 - + Đảm bảo thời gian đào tạo theo quy định;
 - + Đảm bảo tỷ lệ thời gian (lý thuyết, thực hành) theo quy định.
- Căn cứ vào Quyết định số 58/2008/QĐ - BLĐT BXH, ngày 09 tháng 06 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, việc phân bổ thời gian cho các môn học và các mô đun đào tạo nghề được quy định như sau:
 - + Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc chiếm tỷ lệ từ 70% đến 80%, dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn chiếm tỷ lệ từ 20% đến 30%;
 - + Thời gian giữa lý thuyết và thực hành: lý thuyết chiếm tỷ lệ từ 25% đến 35%, thực hành chiếm tỷ lệ từ 65% đến 75%.
- Về thời gian đào tạo các môn học tự chọn, các Cơ sở dạy nghề tự bố trí, cân đối vào các học kỳ cho phù hợp tiến độ và tính chất môn học (Có thể bố trí vào năm học thứ hai hoặc năm học thứ ba tùy tính chất từng môn học);
- Thời gian, nội dung của các môn học đào tạo nghề tự chọn do Cơ sở dạy nghề tự xây dựng hoặc có thể tham khảo, điều chỉnh từ các môn học đề nghị trong chương trình khung này trên cơ sở đảm bảo mục tiêu đào tạo và yêu cầu đặc thù của ngành nghề hoặc vùng, miền;
- Ví dụ: có thể lựa chọn 12 trong số 20 môn học, mô đun có trong danh mục môn học, mô đun tự chọn ở trên để áp dụng và xây dựng đề cương chi tiết chương trình đào tạo, cụ thể như sau:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 33	Quản lý và khai thác kho dữ liệu	75	30	41	4
MĐ 34	An toàn bảo mật thông tin	90	27	60	3
MĐ 35	Quản trị hệ thống cơ sở dữ liệu nâng cao	90	30	56	4
MĐ 36	Thiết kế và quản trị web	90	35	51	4
MĐ 37	Thiết kế báo cáo với Crystal Report	60	15	41	4
MH 38	Quản lý dự án công nghệ thông tin	75	41	30	4
MĐ 39	Quản lý thiết bị lưu trữ	75	20	50	5
MH 40	Lập trình Windows 2 (ADO.NET)	75	28	43	4
MĐ 41	Thiết kế ứng dụng với ASP.NET	90	30	56	4
MĐ 42	Excel nâng cao	75	56	46	4
MH 43	Cơ sở dữ liệu phân tán	75	35	36	4
MĐ 44	Xây dựng ứng dụng phân tán	90	30	56	4
Tổng cộng		965	347	570	48

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

- Về thời lượng, Ban chủ nhiệm xây dựng chương trình khung Cao đẳng nghề đã xây dựng, ngoài các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc nêu trong mục III, các Cơ sở dạy nghề có thể tự xây dựng các môn học, mô đun đào tạo tự chọn hoặc lựa chọn trong số các môn học, mô đun đào tạo tự chọn được đề nghị trong chương trình khung mục V, tiểu đề mục 1.1. Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo tự chọn được thiết kế sao cho tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo tự chọn cộng với tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc bằng hoặc lớn hơn thời gian thực học tối thiểu đã quy định nhưng không được quá thời gian thực học đã quy định trong kế hoạch đào tạo của toàn khoá học.

- Nếu Cơ sở dạy nghề chọn trong số các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn đề nghị trong chương trình khung này thì tiến hành xây dựng đề cương chi tiết từng bài học cho từng chương cụ thể theo quy định. Sau đó tiến hành thẩm định và ban hành chương trình chi tiết các môn học đào tạo nghề tự chọn cho Cơ sở của mình.

2. Hướng dẫn thi tốt nghiệp:

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị	Viết Vấn đáp	Không quá 120 phút Không quá 60 phút (làm bài 40 phút, trả lời 20 phút/sinh viên)

2	Kiến thức, kỹ năng nghề: - Lý thuyết nghề - Thực hành nghề - Mô đun tốt nghiệp (<i>tích hợp giữa lý thuyết với thực hành</i>)	Viết Vấn đáp Trắc nghiệm Bài thi thực hành Bài thi tích hợp lý thuyết và thực hành	Không quá 180 phút Không quá 60 phút (làm bài 40 phút, trả lời 20 phút/sinh viên) Không quá 90 phút Không quá 24 giờ Không quá 24 giờ
---	--	--	---

3. *Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoại khóa (được bố trí ngoài thời gian đào tạo) nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện:*


- Nhằm mục đích giáo dục toàn diện để sinh viên có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, Cơ sở dạy nghề có thể bố trí tham quan, học tập dã ngoại tại một số doanh nghiệp hoặc cơ sở sản xuất kinh doanh phù hợp với nghề đào tạo;

- Để giáo dục truyền thống, mở rộng nhận thức và văn hóa xã hội có thể bố trí cho sinh viên tham quan một số di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng, tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương;

- Thời gian cho hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm phù hợp.

Số TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hoá, văn nghệ: Qua các phương tiện thông tin đại chúng Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần)
3	Hoạt động thư viện Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5	Thăm quan, dã ngoại	Mỗi học kỳ 1 lần

4. *Các chú ý khác:*

Khi các Cơ sở dạy nghề thiết kế hoặc lựa chọn xong các môn học, mô đun tự chọn có thể xếp sắp lại mã môn học, mô đun trong chương đào tạo của Cơ sở để dễ theo dõi quản lý. 



Phụ lục 3:

Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề cho nghề “Tin học viễn thông ứng dụng”
Ban hành kèm theo Thông tư số 10 /2011/TT - BLĐTBXH
Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Phụ lục 3A:

Chương trình khung trình độ trung cấp nghề

Tên nghề: Tin học viễn thông ứng dụng

Mã nghề: 40480202

Trình độ đào tạo: Trung cấp nghề

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương;
(Tốt nghiệp trung học cơ sở thì học thêm phần văn hoá Trung học phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo);

Số lượng môn học, môn đun đào tạo: 36

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp Trung cấp nghề,

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp:

- Kiến thức:

- + Trang bị các kiến thức cơ bản về tin học từ phần cứng, phần mềm, mạng, và công nghệ mạng, nguyên lý lập trình, quản trị cơ sở dữ liệu;
- + Trang bị các kiến thức cơ bản về điện tử và viễn thông;
- + Hiểu được nguyên lý, nguyên tắc hoạt động của các thiết bị tin học, điện tử và viễn thông;
- + Nắm được các tiêu chuẩn, các thông số kỹ thuật của các thiết bị tin học, điện tử và viễn thông;
- + Trang bị đủ kiến thức làm cơ sở để tự học nâng cao trình độ;
- + Trang bị đủ kiến thức để thích ứng với công việc khi công nghệ thông tin, công nghệ truyền thông đổi mới, phát triển.

- Kỹ năng:

- + Biết lắp đặt bảo dưỡng, bảo trì, khắc phục sự cố, hỏng hóc thông thường của các thiết bị tin học, viễn thông;
- + Biết quản trị và khai thác các hệ thống mạng, hệ thống thông tin, hệ thống viễn thông không quá lớn;
- + Có khả năng sử dụng các phần mềm quản trị mạng, các phần mềm ứng dụng khác phục vụ cho công việc;
- + Có thể hướng dẫn kèm cặp những học viên học ở bậc thấp hơn về nghề tin học và viễn thông.

2. Chính trị, đạo đức; Thái chất và quốc phòng:

- Chính trị, đạo đức:

- + Có hiểu biết cơ bản về chủ nghĩa Mác- Lê nin; tư tưởng Hồ Chí Minh; Hiến pháp và Pháp luật của Nhà nước;

+ Biết được quyền và nghĩa vụ của người công dân nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

+ Trung thành với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa, thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân; sống và làm việc theo Hiến pháp và Pháp luật;

+ Có đạo đức lương tâm nghề nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật và tác phong công nghiệp;

+ Có ý thức học tập, rèn luyện nâng cao trình độ nghề nghiệp, để đáp ứng yêu cầu của công việc.

- Thể chất, quốc phòng:

+ Thường xuyên rèn luyện thân thể để có sức khoẻ học tập và công tác lâu dài;

+ Nắm được đường lối quốc phòng của Đảng và luyện tập quân sự sẵn sàng chiến đấu bảo vệ Tổ quốc.

3. Cơ hội việc làm:

- Sau khi tốt nghiệp, học sinh sẽ làm việc tại:

+ Trực tiếp làm việc ở các công ty, doanh nghiệp;

+ Có thể là các bộ phận phụ trách hoặc tổ trưởng tổ sản xuất, kinh doanh dịch vụ;

+ Làm kỹ thuật viên trong các trường dạy nghề;

+ Tự mở doanh nghiệp.

- Học liên thông lên các trình độ cao hơn theo quy định.

II. THỜI GIAN CỦA KHÓA HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU:

1. Thời gian của khóa học và thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian đào tạo: 2 năm

- Thời gian học tập: 90 tuần

- Thời gian thực học tối thiểu: 2550 giờ

- Thời gian ôn, kiểm tra hết môn học, mô đun và thi tốt nghiệp: 210 giờ

(Trong đó thi tốt nghiệp: 60 giờ)

2. Phân bố thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian học các môn học chung bắt buộc: 210 giờ

- Thời gian học các môn học, mô đun đào tạo nghề: 2340 giờ

+ Thời gian học bắt buộc: 1740 giờ; Thời gian học tự chọn: 600 giờ

+ Thời gian học lý thuyết: 775 giờ; Thời gian học thực hành: 1565 giờ

3. Thời gian học văn hoá Trung học phổ thông đối với hệ tuyển sinh tốt nghiệp

Trung học cơ sở: 1200 giờ

(Danh mục các môn học văn hoá Trung học phổ thông và phân phối thời gian cho từng môn học theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo trong Chương trình khung giáo dục trung cấp chuyên nghiệp. Việc bố trí trình tự học tập các môn học phải theo logic sư phạm, đảm bảo cho học sinh có thể tiếp thu được các kiến thức, kỹ năng chuyên môn nghề có hiệu quả).

III. DANH MỤC CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
<i>I</i>	<i>Các môn học chung</i>	210	108	85	17
MH 01	Chính trị	30	22	6	2
MH 02	Pháp luật	15	10	4	1
MH 03	Giáo dục thể chất	30	3	24	3
MH 04	Giáo dục quốc phòng - An ninh	45	28	13	4
MH 05	Tin học	30	15	13	2
MH 06	Ngoại ngữ (Anh văn)	60	30	25	5
<i>II</i>	<i>Các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc</i>	1740	575	1088	77
<i>II.1</i>	<i>Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở</i>	615	275	317	23
MH 07	Anh văn chuyên ngành	90	45	42	3
MH 08	Bảo hộ lao động và an toàn điện	30	20	9	1
MĐ 09	Cấu kiện điện tử	75	30	42	3
MĐ 10	Điện tử tương tự	75	30	42	3
MĐ 11	Điện tử số	75	30	42	3
MĐ 12	Đo lường điện – vô tuyến điện	60	30	28	2
MĐ 13	Nguồn điện, máy điện	60	30	28	2
MĐ 14	Kỹ thuật máy tính	75	30	42	3
MH 15	Lập trình cơ bản	75	30	42	3
<i>II.2</i>	<i>Các môn học, mô đun chuyên môn nghề</i>	1125	300	771	54
MH 16	Cơ sở dữ liệu và hệ quản trị cơ sở dữ liệu	75	30	42	3
MĐ 17	Mạng máy tính	90	30	57	3
MĐ 18	Thiết kế và quản trị WEB	120	45	72	3
MĐ 19	Kỹ thuật thông tin hữu tuyến	90	30	57	3
MĐ 20	Kỹ thuật thông tin vô tuyến	120	45	72	3
MĐ 21	Kỹ thuật phát thanh truyền hình	120	45	72	3
MĐ 22	Các hệ thống thông tin số	90	30	57	3
MĐ 23	Thiết bị đầu cuối thông tin	120	45	72	3
MĐ 24	Thực tập điện tử cơ bản	120	0	110	10
MĐ 25	Thực tập tốt nghiệp	180	0	160	20
	Tổng cộng	1950	683	1173	94

IV. CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC:

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NGHỀ ĐỂ XÁC ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH DẠY NGHỀ:

1. Hướng dẫn xác định danh mục các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn; thời gian, phân bố thời gian và chương trình cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

1.1. Danh mục và phân bố thời gian cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MH 26	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	60	20	37	3
MĐ 27	Phân tích, thiết kế hệ thống thông tin	90	30	57	3
MĐ 28	Kỹ thuật anten và truyền sóng	90	30	57	3
MĐ 29	Lý thuyết trường và kỹ thuật siêu cao tần	90	30	57	3
MH 30	Kỹ thuật vi xử lý	90	30	57	3
MH 31	Ngôn ngữ lập trình Java	90	30	57	3
MH 32	Mạng viễn thông	60	20	37	3
MĐ 33	Lập trình mạng	90	30	57	3
MH 34	An toàn và bảo mật thông tin	60	20	37	3
MH 35	Cơ sở lý thuyết truyền tin	60	20	37	3
MH 36	Kỹ thuật Audio, Video	90	30	57	3

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

1.2. Hướng dẫn xây dựng chương trình chi tiết của các môn học, mô đun đào tạo tự chọn:

- Thời gian của các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn được quy định tại Quyết định số 58/ 2008/QĐ - BLĐT BXH, ngày 09 tháng 06 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, chiếm tỷ lệ từ 20% đến 30%. Căn cứ vào thời gian được quy định ở trên, các Cơ sở dạy nghề xác định thời gian các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn sao cho phù hợp quy định. Tùy theo điều kiện của từng cơ sở, thời gian của các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn trong chương trình khung này có thể được điều chỉnh để phù hợp với thực tế của từng Cơ sở dạy nghề và vùng, miền. Tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn là 600 giờ, trong đó 200 giờ lý thuyết và 400 giờ thực hành;

- Trên cơ sở các môn học, mô đun tự chọn đã được xác lập, Hiệu trưởng chỉ đạo các khoa nghề liên quan tiến hành biên soạn đề cương chi tiết chương trình cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn của Cơ sở mình theo mẫu định dạng quy định. Thành lập Hội đồng thẩm định và ban hành áp dụng;

- Ví dụ có thể lựa chọn các môn học, mô đun tự chọn theo bảng sau:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 27	Phân tích, thiết kế hệ thống thông tin	90	30	57	3
MĐ 28	Kỹ thuật anten và truyền sóng	90	30	57	3
MĐ 29	Lý thuyết trường và kỹ thuật siêu cao tần	90	30	57	3
MH 30	Kỹ thuật vi xử lý	90	30	57	3
MH 31	Ngôn ngữ lập trình Java	90	30	57	3
MĐ 33	Lập trình mạng	90	30	57	3
MH 34	An toàn và bảo mật thông tin	60	20	37	3
Tổng cộng:		600	200	379	21

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

2. Hướng dẫn thi tốt nghiệp:

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị	Viết Vấn đáp	Không quá 120 phút Không quá 60 phút (40 phút chuẩn bị và 20 phút trả lời/học sinh)
2	Văn hoá Trung học phổ thông đối với hệ tuyển sinh Trung học cơ sở	Viết, trắc nghiệm	Theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo
3	Kiến thức, kỹ năng nghề: - Lý thuyết nghề	Viết Vấn đáp	Không quá 180 phút Không quá 60 phút (40 phút chuẩn bị và 20 phút trả lời/học sinh)
	- Thực hành nghề	Bài thi thực hành	Không quá 24 giờ
	- Mô đun tốt nghiệp (tích hợp lý thuyết với thực hành)	Bài thi tích hợp lý thuyết và thực hành	Không quá 24 giờ

3. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoại khóa (được bố trí ngoài thời gian đào tạo) nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện:

- Để học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, trường có thể bố trí tham quan một số cơ sở doanh nghiệp đang sản xuất kinh doanh phù hợp với nghề đào tạo;
- Thời gian tham quan, khảo sát: từ 1 đến 2 tuần; được bố trí ngoài thời

gian đào tạo chính khóa;

- Kết thúc đợt tham quan khảo sát, học sinh phải viết báo cáo kết quả (theo mẫu của trường ban hành).

Số TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hoá, văn nghệ: Qua các phương tiện thông tin đại chúng Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần)
3	Hoạt động thư viện Ngoài giờ học, học sinh có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5	Thăm quan, dã ngoại	Mỗi học kỳ 1 lần

4. Các chú ý khác:

- Sau khi thiết kế hoặc lựa chọn xong các môn học, mô đun tự chọn, Cơ sở dạy nghề có thể sắp xếp lại mã môn học, mô đun trong chương trình đào tạo của mình để dễ theo dõi quản lý;

- Đào tạo sơ cấp nghề, có thể chọn các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc của chương trình khung này để biên soạn thành chương trình đào tạo. *MM*

Phụ lục 3B:
Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề

Tên nghề: Tin học viễn thông ứng dụng

Mã nghề: 50480202

Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương;

Số lượng môn học, môn đôn đào tạo: 40

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp Cao đẳng nghề,

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp:

- Kiến thức:

- + Trang bị các kiến thức cơ sở về tin học từ phần cứng, phần mềm, thuật toán, mạng, công nghệ mạng, kỹ thuật lập trình, cơ sở dữ liệu;
- + Trang bị các kiến thức cơ sở về điện tử và viễn thông;
- + Hiểu được nguyên lý, nguyên tắc hoạt động của các thiết bị tin học, điện tử và viễn thông;
- + Hiểu được các tiêu chuẩn, các thông số kỹ thuật của các thiết bị tin học, điện tử và viễn thông;
- + Trang bị đủ kiến thức làm cơ sở để tự học nâng cao trình độ và có thể áp dụng trong thực tiễn;
- + Trang bị đủ kiến thức để học tập, làm việc khi công nghệ thông tin, công nghệ truyền thông đổi mới, phát triển.

- Kỹ năng:

- + Viết phần mềm, xây dựng các ứng dụng không quá phức tạp;
- + Lắp đặt, sửa chữa các thiết bị tin học, điện tử và viễn thông;
- + Có thể viết phần mềm những đơn giản cho các thiết bị ghép nối trong lĩnh vực thiết bị tin học, điện tử và viễn thông;
- + Vận hành, khai thác các thiết bị trong lĩnh vực thiết bị tin học, điện tử và viễn thông;
- + Làm tư vấn cho các dự án không quá phức tạp trong lĩnh vực thiết bị tin học, điện tử và viễn thông;
- + Có thể giảng dạy, hướng dẫn thực hành ở các trường học nghề, trường phổ thông;
- + Có thể lập doanh nghiệp kinh doanh, ứng dụng công nghệ trong lĩnh vực tin học, điện tử và viễn thông;
- + Kiểm tra được các chỉ tiêu chất lượng của các trang thiết bị;
- + Có khả năng làm việc độc lập, ứng dụng được các kỹ thuật, công nghệ mới và có khả năng sáng tạo cải tiến trong quá trình làm việc;
- + Kèm cặp và hướng dẫn được các nhân viên ở trình độ nghề thấp hơn.

2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng:

- Chính trị, đạo đức:

- + Có hiểu biết về chủ nghĩa Mác - Lê nin; tư tưởng Hồ Chí Minh; Hiến pháp và Pháp luật của Nhà nước;

+ Biết được quyền và nghĩa vụ của người công dân nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

+ Trung thành với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa, thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân; sống và làm việc theo Hiến pháp và Pháp luật;

+ Có đạo đức lương tâm nghề nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật và tác phong công nghiệp;

+ Có ý thức học tập, rèn luyện nâng cao trình độ nghề nghiệp, để đáp ứng yêu cầu của công việc.

- Thể chất, quốc phòng:

+ Thường xuyên rèn luyện thân thể để có sức khoẻ học tập và công tác lâu dài;

+ Nắm được đường lối quốc phòng của Đảng và luyện tập quân sự sẵn sàng chiến đấu bảo vệ Tổ quốc.

3. Cơ hội việc làm:

- Làm việc ở các công ty hoạt động trong lĩnh vực tin học, viễn thông ở các vị trí như phát triển phần mềm, lắp đặt, triển khai dự án, tư vấn, chuyển giao công nghệ, kiểm tra kỹ thuật, vận hành hệ thống;

- Làm việc ở các trường học ở vị trí phòng thí nghiệm, dạy học cho các đối tượng có bậc nghề thấp hơn;

- Có thể học tiếp tục ở bậc đại học;

- Tự mở doanh nghiệp.

II. THỜI GIAN CỦA KHÓA HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU:

1. Thời gian của khóa học và thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian đào tạo: 3 năm

- Thời gian học tập: 131 tuần

- Thời gian thực học tối thiểu: 3750 giờ

- Thời gian ôn, kiểm tra hết môn học, mô đun và thi tốt nghiệp: 300 giờ

(Trong đó thi tốt nghiệp: 90 giờ)

2. Phân bố thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian học các môn học chung bắt buộc: 450 giờ

- Thời gian học các môn học, mô đun đào tạo nghề: 3300 giờ

+ Thời gian học bắt buộc: 2460 giờ; Thời gian học tự chọn: 840 giờ

+ Thời gian học lý thuyết: 1127 giờ; Thời gian học thực hành: 2173 giờ

III. DANH MỤC CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
I	Các môn học chung	450	220	200	30
MH 01	Chính trị	90	60	24	6

MH 02	Pháp luật	30	21	7	2
MH 03	Giáo dục thể chất	60	4	52	4
MH 04	Giáo dục quốc phòng - An ninh	75	58	13	4
MH 05	Tin học	75	17	54	4
MH 06	Ngoại ngữ (Anh văn)	120	60	50	10
II	<i>Các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc</i>	2460	847	1505	108
II.1	Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở	840	460	347	33
MH 07	Anh văn chuyên ngành	120	58	56	6
MH 08	Toán ứng dụng	60	56	0	4
MH 09	Bảo hộ lao động và an toàn điện	30	20	8	2
MĐ 10	Cấu kiện điện tử	90	45	42	3
MĐ 11	Điện tử tương tự	90	45	42	3
MĐ 12	Điện tử số	90	45	42	3
MĐ 13	Đo lường điện - vô tuyến điện	60	30	28	2
MĐ 14	Nguồn điện, máy điện	60	43	15	2
MĐ 15	Kỹ thuật máy tính	90	45	42	3
MH 16	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	60	28	30	2
MH 17	Lập trình cơ bản	90	45	42	3
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề	1620	387	1158	75
MH 18	Cơ sở dữ liệu và hệ quản trị cơ sở dữ liệu	120	43	72	5
MĐ 19	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	150	43	102	5
MĐ 20	Mạng máy tính	150	43	102	5
MĐ 21	Thiết kế và quản trị WEB	150	43	102	5
MĐ 22	Kỹ thuật thông tin hữu tuyến	150	43	102	5
MĐ 23	Kỹ thuật thông tin vô tuyến	150	43	102	5
MĐ 24	Kỹ thuật phát thanh truyền hình	150	43	102	5
MĐ 25	Các hệ thống thông tin số	150	43	102	5
MĐ 26	Thiết bị đầu cuối thông tin	150	43	102	5
MĐ 27	Thực hành điện tử cơ bản	120	0	110	10
MĐ 28	Thực tập tốt nghiệp	180	0	160	20
	Tổng cộng	2910	1067	1705	138

IV. CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC:

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGHỀ ĐỂ XÁC ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH DẠY NGHỀ:

1. Hướng dẫn xác định danh mục các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn; thời gian, phân bố thời gian và chương trình môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

1.1. Danh mục và phân bố thời gian cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

Mã MH, MD	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MH 29	Cơ sở lý thuyết truyền tin	60	20	37	3
MH 30	Lý thuyết điều chỉnh tự động	60	20	37	3
MH 31	Lý thuyết trường và kỹ thuật siêu cao tần	90	30	57	3
MH 32	Kỹ thuật anten và truyền sóng	90	30	57	3
MH 33	Kỹ thuật Audio, Video	90	30	57	3
MH 34	Kỹ thuật vi xử lý	90	30	57	3
MH 35	Ngôn ngữ lập trình Java	90	30	57	3
MH 36	Mạng viễn thông	90	30	57	3
MH 37	Truyền thông đa phương tiện	90	30	57	3
MH 38	Quản lý mạng viễn thông	60	20	37	3
MH 39	Lập trình truyền thông mạng máy tính	90	30	57	3
MH 40	An toàn và bảo mật thông tin mạng máy tính	90	30	57	3

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

1.2. Hướng dẫn xây dựng chương trình chi tiết cho các môn học, mô đun đào tạo tự chọn:

- Thời gian của các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn được quy định tại Quyết định số 58/ 2008/QĐ - BLĐT BXH, ngày 09 tháng 06 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, chiếm tỷ lệ từ 20% đến 30%. Căn cứ vào thời gian được quy định ở trên, các Cơ sở dạy nghề xác định thời gian các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn sao cho phù hợp quy định. Tùy theo điều kiện của từng Cơ sở, thời gian của các môn học, mô đun đào tạo nghề trong chương trình khung này có thể được điều chỉnh để phù hợp với thực tế của từng Cơ sở dạy nghề và vùng, miền. Tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn là 840 giờ, trong đó 280 giờ lý thuyết và 560 giờ thực hành;

- Trên cơ sở các môn học, mô đun tự chọn đã được xác lập, Hiệu trưởng chỉ đạo các khoa nghề liên quan tiến hành biên soạn đề cương chi tiết chương trình cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn của Cơ sở mình theo mẫu quy định. Thành lập Hội đồng thẩm định và ban hành áp dụng;

- Ví dụ có thể lựa chọn các môn học, mô đun tự chọn theo bảng sau:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MH 29	Cơ sở lý thuyết truyền tin	60	20	37	3
MH 31	Lý thuyết trường và kỹ thuật siêu cao tần	90	30	57	3
MH 32	Kỹ thuật anten và truyền sóng	90	30	57	3
MH 33	Kỹ thuật Audio, Video	90	30	57	3
MH 34	Kỹ thuật vi xử lý	90	30	57	3
MH 35	Ngôn ngữ lập trình Java	90	30	57	3
MH 36	Mạng viễn thông	90	30	57	3
MH 37	Truyền thông đa phương tiện	90	30	57	3
MH 38	Quản lý mạng viễn thông	60	20	37	3
MH 40	An toàn và bảo mật thông tin mạng máy tính	90	30	57	3
	Tổng cộng:	840	280	530	30

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

2. Hướng dẫn thi tốt nghiệp:

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị	Viết Vấn đáp	Không quá 120 phút Không quá 60 phút (40 phút chuẩn bị và 20 phút trả lời/sinh viên)
2	Kiến thức, kỹ năng nghề: - Lý thuyết nghề	Viết Vấn đáp	Không quá 180 phút Không quá 60 phút (40 phút chuẩn bị và 20 phút trả lời/sinh viên)
	- Thực hành nghề	Bài thi thực hành	Không quá 24 giờ
	- Mô đun tốt nghiệp (tích hợp lý thuyết với thực hành)	Bài thi tích hợp lý thuyết và thực hành	Không quá 24 giờ


3. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoại khóa (được bố trí ngoài thời gian đào tạo) nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện:

Để sinh viên có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp, các Cơ sở dạy nghề có thể:

- Tổ chức cho sinh viên đi tham quan ở các công ty, các cơ sở sản xuất kinh doanh;
- Gửi sinh viên đi thực tập, có thể lấy kết quả thực tập báo cáo tốt nghiệp.

Số TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hoá, văn nghệ: Qua các phương tiện thông tin đại chúng Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần)
3	Hoạt động thư viện Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5	Thăm quan, dã ngoại	Mỗi học kỳ 1 lần

4. Các chú ý khác:

- Sau khi thiết kế hoặc lựa chọn xong các môn học, mô đun tự chọn, Cơ sở dạy nghề có thể sắp xếp lại mã môn học, mô đun trong chương trình đào tạo của mình để dễ theo dõi quản lý;
- Đào tạo sơ cấp nghề, có thể chọn các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc của chương trình khung này để biên soạn thành chương trình đào tạo. 



Phụ lục 4:

trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề cho nghề “ Lưu trữ”

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10 /2011/TT - BLĐTBXH ngày 1 tháng 1 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Phụ lục 4A:

Chương trình khung trình độ trung cấp nghề

Tên nghề: Lưu trữ

Mã nghề: 40320301

Trình độ đào tạo: Trung cấp nghề

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương;

(Tốt nghiệp Trung học cơ sở thì học thêm phần văn hóa phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo);

Số lượng môn học, mô đun đào tạo: 35

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp trung cấp nghề,

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp:

- Kiến thức:

- + Nêu được các sự kiện lịch sử quan trọng của nước ta từ 1945 đến nay;
- + Nêu được chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy cơ quan nhà nước;
- + Nêu được các loại văn bản, các thông tin về thành phần thể thức của văn bản quản lý;
- + Trình bày được các yêu cầu và phương pháp lập một hồ sơ;
- + Trình bày được ý nghĩa, tác dụng của tài liệu lưu trữ;
- + Nêu được các nguyên tắc và tiêu chuẩn xác định giá trị tài liệu lưu trữ
- + Trình bày được nội dung các công việc trong nhiệm vụ thu thập, bổ sung tài liệu vào lưu trữ cơ quan;
- + Trình bày được tác dụng và phương pháp làm mục lục hồ sơ;
- + Nêu được các bước trong qui trình bảo quản tài liệu lưu trữ
- + Trình bày được nội dung các công việc trong nhiệm vụ phục vụ khai thác sử dụng tài liệu lưu trữ tại phòng đọc, cấp bản sao, chứng thực lưu trữ;
- + Trình bày được nội dung các bước trong qui trình chính lí một phong tài liệu hoặc một khối tài liệu;
- + Trình bày được nội dung các công việc trong qui trình ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác lưu trữ.

- Kỹ năng:

- + Lựa chọn được những tài liệu có giá trị đưa vào lưu trữ để bảo quản;
- + Thực hiện được một số công việc trong nhiệm vụ thu thập bổ sung tài liệu vào lưu trữ cơ quan;

- + Thông kê được hồ sơ tài liệu;
- + Sắp xếp được tài liệu trong các kho lưu trữ;
- + Làm thành thạo các công việc vệ sinh kho, các thiết bị bảo quản và vệ sinh tài liệu lưu trữ;
- + Sử dụng được các máy móc, thiết bị bảo quản tài liệu thông thường;
- + Phục vụ được các nhu cầu khai thác sử dụng tài liệu tại phòng đọc, cấp bản sao, chứng thực lưu trữ.
- + Làm được một số công việc trong chính lý một phòng tài liệu lưu trữ;

2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng:

- Chính trị, đạo đức:

- + Nắm được những kiến thức phổ thông về Hiến pháp, Pháp luật và chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước;
- + Nắm được cơ bản quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của người công dân;
- + Có ý thức nghề nghiệp, kiến thức cộng đồng và tác phong làm việc công nghiệp; có lối sống lành mạnh;
- + Thể hiện ý thức tích cực trong học tập rèn luyện để không ngừng nâng cao trình độ đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng được yêu cầu của xã hội.

- Thể chất, quốc phòng:

- + Nắm được phương pháp tập luyện nhằm bảo vệ và tăng cường sức khỏe, nâng cao thể lực để học tập và lao động sản xuất;
- + Có kiến thức và kỹ năng cơ bản về quốc phòng-An ninh, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

3. Cơ hội việc làm:

Sau khi tốt nghiệp Trung cấp nghề: với chức danh kỹ thuật viên trung cấp có khả năng:

- Được lựa chọn làm việc trong các Trung tâm lưu trữ Trung ương; Phòng lưu trữ các bộ, Chi cục lưu trữ các tỉnh, thành phố;
- Được bố trí làm việc trong lưu trữ các sở, ban ngành thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, lưu trữ các huyện và các tổ chức chính trị xã hội, chức nghề nghiệp ở cấp huyện, các doanh nghiệp vừa và nhỏ; các trường trung học phổ thông, trung học cơ sở. các bệnh viện cấp huyện.

II. THỜI GIAN CỦA KHÓA HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU:

1. Thời gian của khóa học và thời gian đào tạo tối thiểu:

- Thời gian đào tạo: 02 năm
- Thời gian học tập: 104 tuần
- Thời gian thực học tối thiểu: 2550 giờ
- Thời gian ôn, kiểm tra hết môn học, mô đun và thi tốt nghiệp: 240 giờ (Trong đó thi tốt nghiệp: 90 giờ)

2. Phân bố thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian học các môn học chung bắt buộc: 210 giờ
- Thời gian học các môn học, mô đun đào tạo nghề: 2340 giờ
- + Thời gian học bắt buộc: 1610 giờ; Thời gian học tự chọn: 730 giờ
- + Thời gian học lý thuyết: 760 giờ; Thời gian học thực hành: 1680 giờ

3. Thời gian học văn hóa trung học phổ thông đối với hệ tuyển sinh tốt nghiệp trung học cơ sở: 1200 giờ.

(Danh mục các môn học văn hóa phổ thông và phân bổ thời gian cho từng môn học theo quy định của Bộ giáo dục và đào tạo trong chương trình khung giáo dục trung cấp chuyên nghiệp. Việc bố trí trình tự học tập các môn học phải theo logic sư phạm, đảm bảo học sinh có thể tiếp thu được các kiến thức, kỹ năng chuyên môn nghề có hiệu quả).

II. DANH MỤC CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC, THỜI GIAN VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
I	<i>Các môn học chung</i>	210	106	87	17
MH 01	Chính trị	30	22	6	2
MH 02	Pháp luật	15	10	4	1
MH 03	Giáo dục thể chất	30	3	24	3
MH 04	Giáo dục quốc phòng-An ninh	45	28	13	4
MH 05	Tin học	30	13	15	2
MH 06	Ngoại ngữ (Anh văn)	60	30	25	5
II	<i>Các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc</i>	1610	466	1033	111
II.1	<i>Các môn học, mô đun đào tạo nghề cơ sở</i>	375	198	152	25
MH 07	Lịch sử Việt Nam từ 1945 đến nay	45	36	6	3
MH 08	Hệ thống các cơ quan, tổ chức nhà nước	30	24	4	2
MĐ 09	Tiếng Việt thực hành	30	12	16	2
MH 10	Văn bản quản lý nhà nước và kỹ thuật soạn thảo	75	45	25	5
MH 11	Quản lý văn bản đến, văn bản đi	45	25	16	4
MĐ 12	Lập hồ sơ	90	30	55	5
MĐ 13	Tin học văn phòng	60	26	30	4
II.2	<i>Các môn học, mô đun đào tạo chuyên môn nghề</i>	1235	268	881	86
MH 14	Nhập môn công tác lưu trữ	30	25	3	2
MH 15	Lựa chọn tài liệu đưa vào lưu trữ	45	26	15	4
MĐ 16	Thu thập bổ sung tài liệu lưu trữ	60	26	30	4
MĐ 17	Lập Công cụ tra cứu tài liệu lưu trữ	60	16	40	4
MH 18	Thông kê tài liệu lưu trữ	30	20	8	2
MĐ 19	Bảo quản tài liệu lưu trữ	75	30	40	5
MĐ 20	Sử dụng trang thiết bị lưu trữ	45	15	25	5
MĐ 21	Phục vụ khai thác sử dụng tài liệu lưu trữ	75	25	45	5
MĐ 22	Chỉnh lý tài liệu lưu trữ	180	45	125	10

MĐ 23	Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác lưu trữ	60	25	30	5
MĐ 24	Thực hành nghề	215	10	190	15
MĐ 25	Thực tập tốt nghiệp	360	5	330	25
	Tổng cộng	1820	572	1120	128

IV. CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC:

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NGHỀ ĐỂ XÁC ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ:

1 Hướng dẫn xác định danh mục các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn; thời gian phân bổ thời gian và đề cương chi tiết của từng môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

1.1. Danh mục và phân bổ thời gian môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

- Danh mục các môn học, mô đun đào tạo nghề Lưu trữ tự chọn được xác định trên cơ sở phân tích công việc nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo những kiến thức, kỹ năng cần thiết mang tính đặc thù của từng ngành hoặc vùng, miền, từng địa phương, tương ứng ở mức "cần biết" hoặc "nên biết" để áp dụng cho Cơ sở dạy nghề của mình;

- Ban chủ nhiệm xây dựng chương trình khung trình độ Trung cấp nghề đề xuất môn học và mô đun tự chọn dưới đây:

Mã MH, MD	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MH 26	Lưu trữ tài liệu khoa học kỹ thuật	75	35	36	4
MH 27	Lưu trữ tài liệu Nghe - Nhìn	75	35	36	4
MH 28	Lưu trữ tài liệu điện tử	60	25	30	5
MH 29	Lưu trữ tài liệu trong các cơ quan Đảng, tổ chức chính trị xã hội	75	35	36	4
MH 30	Lưu trữ tài liệu trong các doanh nghiệp	90	45	40	5
MH 31	Lưu trữ tài liệu địa chất	45	25	17	3
MH 32	Lưu trữ tài liệu địa chính	45	25	17	3
MH 33	Lưu trữ tài liệu Khí tượng - Thủy văn	45	24	17	3
MH 34	Lưu trữ tài liệu trong cơ quan Ủy ban nhân dân các cấp	75	35	36	4
MH 35	Lưu trữ tài liệu trong các đơn vị sự nghiệp	75	35	36	4
MH 36	Nhập môn công tác Bảo tàng	30	25	3	2
MH 37	Nhập môn công tác Thông tin - Thư viện	30	25	3	2
MH 38	Luyện chữ đẹp	30	12	15	3
MH 39	Kỹ thuật đánh máy vi tính	145	25	110	10

MH 40	Kỹ năng giao tiếp	30	12	16	2
MH 41	Quản trị văn phòng	30	25	3	2

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

1.2. Hướng dẫn xác định chương trình chi tiết các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

- Thời gian, nội dung của các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn do trường tự xây dựng và căn cứ vào mục tiêu đào tạo và yêu cầu đặc thù của ngành, nghề hoặc vùng, miền để xác định;

- Thời gian, nội dung của các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn do Cơ sở dạy nghề lựa chọn theo kiến nghị trong chương trình khung sẽ xác định theo quy định đã có trong chương trình khung. Cơ sở dạy nghề tự xây dựng thẩm định và ban hành chương trình đào tạo chi tiết của các môn học, mô đun tự chọn cho Cơ sở mình.

- Các môn học tự chọn được gợi ý đưa vào chương trình khung là 16 môn. Tùy theo yêu cầu của môi trường lao động, căn cứ vào tình hình trang thiết bị cụ thể của từng Cơ sở dạy nghề có thể chọn các môn trong số 16 môn tự chọn đã gợi ý trên, với tổng số thời gian đào tạo là: 730 (lý thuyết 294 giờ thực hành, kiểm tra 436 giờ) hoặc như đề xuất sau đây:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MH 26	Lưu trữ tài liệu khoa học kỹ thuật	75	35	36	4
MH 27	Lưu trữ tài liệu Nghe - Nhìn	75	35	36	4
MH 28	Lưu trữ tài liệu trong các cơ quan Đảng, tổ chức chính trị xã hội	75	35	36	4
MH 29	Lưu trữ tài liệu trong các doanh nghiệp	90	45	40	5
MH 30	Lưu trữ tài liệu trong cơ quan Ủy ban nhân dân các cấp	75	35	36	4
MH 31	Lưu trữ tài liệu trong các đơn vị sự nghiệp	75	35	36	4
MH 32	Kỹ năng giao tiếp	30	12	16	2
MH 33	Quản trị văn phòng	30	25	3	2
MĐ 34	Luyện viết chữ đẹp	45	12	29	4
MĐ 35	Kỹ thuật đánh máy vi tính	160	25	125	10
	Tổng cộng	730	294	393	43

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

2. Hướng dẫn thi tốt nghiệp:

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị	Viết	Không quá 120 phút

2	Văn hóa trung học phổ thông đối với hệ tuyển sinh trung học cơ sở	Viết, trắc nghiệm	Theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo
3	Kiến thức, kỹ năng nghề:		
	- Lý thuyết	Viết Vấn đáp	Không quá 180 phút Không quá 60 phút (chuẩn bị 40 phút, trả lời 20 phút/học sinh)
	- Thực hành nghề	Bài thi thực hành	Không quá 24 giờ
	- Mô đun tốt nghiệp (tích hợp lý thuyết với thực hành)	Bài tập tích hợp lý thuyết và thực hành	Không quá 24 giờ

3. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoại khóa (được bố trí ngoài thời gian đào tạo) nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện:

- Để học sinh có nhận thức đầy đủ về nghiệp vụ đang theo học có thể bố trí tham quan một số trung tâm lưu trữ quốc gia, lưu trữ bộ và lưu trữ tỉnh, thành phố, lưu trữ quận, huyện;

- Thời gian được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa.

Số TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hoá, văn nghệ: Qua các phương tiện thông tin đại chúng Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần)
3	Hoạt động thư viện Ngoài giờ học, học sinh có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5	Thăm quan, dã ngoại	Mỗi học kỳ 1 lần

4. Các chú ý khác:

Khi các Cơ sở dạy nghề thiết kế hoặc lựa chọn xong các môn học, mô đun tự chọn có thể sắp xếp lại mã môn học, mô đun trong chương đào tạo của Cơ sở mình để dễ theo dõi quản lý.

Phụ lục 4B:
Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề

Tên nghề: Lưu trữ

Mã nghề: 50320301

Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương;

Số lượng môn học, mô đun đào tạo: 39

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp Cao đẳng nghề,

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp:

- Kiến thức:

- + Trình bày được các loại văn bản, các thành phần thể thức của văn bản quản lý;
- + Soạn thảo được một số văn bản chuyên ngành;
- + Vận dụng được các đặc trưng để lập hồ sơ;
- + Trình bày được chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy cơ quan, tổ chức nhà nước;
- + Giải thích được ý nghĩa, tác dụng của tài liệu lưu trữ;
- + Trình bày được nguyên tắc xác định đơn vị hình thành phong và thành lập phong lưu trữ;
- + Giải thích được mạng lưới tổ chức lưu trữ của nước ta hiện nay;
- + Trình bày được nội dung công tác thu thập, bổ sung tài liệu vào lưu trữ cơ quan, lưu trữ lịch sử;
- + Vận dụng được các nguyên tắc và tiêu chuẩn để xác định giá trị tài liệu;
- + Giải thích được tác dụng và phương pháp làm các công cụ tra tìm tài liệu;
- + Vận dụng được quy trình, nguyên tắc bảo quản tài liệu lưu trữ;
- + Vận dụng được các quy trình tu bổ phục chế tài liệu lưu trữ;
- + Vận dụng được các hình thức khai thác sử dụng tài liệu lưu trữ;
- + Vận dụng được quy trình chỉnh lý một phong tài liệu.

- Kỹ năng:

- + Tổ chức được nhiệm vụ thu thập bổ sung tài liệu vào lưu trữ cơ quan;
- + Xác định, lựa chọn đúng những tài liệu có giá trị để bảo quản, loại những tài liệu hết giá trị để tiêu hủy;
- + Xây dựng được các công cụ tra cứu tài liệu;
- + Sử dụng thành thạo các máy móc, thiết bị bảo quản tài liệu;
- + Thực hiện được các quy trình khử trùng;
- + Làm được các thao tác trong quy trình tu bổ phục chế tài liệu;
- + Phục vụ được các nhu cầu khai thác sử dụng tài liệu tài phòng đọc, cấp bản sao, chứng thực lưu trữ và các hình thức khác;
- + Chỉnh lý thành thạo một phong hoặc một khối tài liệu;
- + Sử dụng thành thạo phần mềm quản lý tài liệu lưu trữ.

2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng:

- Chính trị, đạo đức:

- + Có kiến thức phổ thông về mục tiêu đường lối cách mạng của Đảng và Nhà nước;
- + Trình bày được cơ bản quyền và nghĩa vụ, trách nhiệm của người công dân;
- + Có ý thức nghề nghiệp, kiến thức cộng đồng và tác phong làm việc công nghiệp; có lối sống lành mạnh, phù hợp với phong tục, tập quán và truyền thống văn hóa dân tộc;
- + Thể hiện ý thức tích cực trong học tập rèn luyện để không ngừng nâng cao trình độ đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng được yêu cầu của xã hội;

- Thể chất, quốc phòng:

- + Có kiến thức, kỹ năng về thể dục thể thao cần thiết;
- + Trình bày được phương pháp tập luyện nhằm bảo vệ và tăng cường sức khỏe, nâng cao thể lực để học tập và lao động sản xuất;
- + Có kiến thức và kỹ năng cơ bản về quốc phòng- An ninh, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

3. Cơ hội việc làm:

Tốt nghiệp Cao đẳng nghề, sinh viên làm việc được trong các Trung tâm lưu trữ Trung ương; Phòng Lưu trữ các Bộ, Chi cục lưu trữ các tỉnh, thành phố, lưu trữ các huyện, các sở, ban, ngành và các lưu trữ cơ quan Đảng, Tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức nghề nghiệp, các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, lực lượng vũ trang từ trung ương đến địa phương.

II. THỜI GIAN CỦA KHÓA HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU:

1. Thời gian của khóa học và thời gian đào tạo tối thiểu:

- Thời gian đào tạo: 03 năm
- Thời gian học tập: 131 tuần
- Thời gian thực học tối thiểu: 3750 giờ
- Thời gian ôn, kiểm tra hết môn học, mô đun và thi tốt nghiệp: 240 giờ

(Trong đó thi tốt nghiệp: 90 giờ)

2. Phân bố thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian học các môn học chung bắt buộc: 450 giờ
- Thời gian học các môn học, mô đun đào tạo nghề: 3300 giờ
 - + Thời gian học bắt buộc: 2310 giờ; Thời gian học tự chọn: 990 giờ
 - + Thời gian học lý thuyết: 1003 giờ; Thời gian học thực hành: 2297 giờ

II. DANH MỤC CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC, THỜI GIAN VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
I	Các môn học chung	450	220	200	30
MH 01	Chính trị	90	60	24	6

MH 02	Pháp luật	30	21	7	2
MH 03	Giáo dục thể chất	60	4	52	4
MH 04	Giáo dục quốc phòng- An ninh	75	58	13	4
MH 05	Tin học	75	17	54	4
MH 06	Ngoại ngữ (Anh văn)	120	60	50	10
II	<i>Các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc</i>	2310	693	1464	153
II.1	Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở	525	273	217	35
MH 07	Lịch sử Việt nam từ 1858 đến nay	60	40	16	4
MH 08	Tổ chức các cơ quan nhà nước theo hiến pháp 1992	60	36	20	4
MH 09	Quản trị văn phòng	30	25	3	2
MĐ 10	Tiếng Việt thực hành	45	18	24	3
MH 11	Kỹ năng giao tiếp	45	24	18	3
MĐ 12	Văn bản quản lý và kỹ thuật soạn thảo	75	45	25	5
MĐ 13	Tin học văn phòng	60	25	30	5
MH 14	Quản lý văn bản đến, văn bản đi	60	30	26	4
MĐ 15	Lập hồ sơ	90	30	55	5
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề	1785	420	1247	118
MH 16	Nhập môn công tác lưu trữ	30	25	3	2
MH 17	Xác định giá trị tài liệu lưu trữ	75	35	35	5
MĐ 18	Thu thập bổ sung tài liệu lưu trữ	75	30	40	5
MĐ 19	Xây dựng công cụ tra cứu tài liệu lưu trữ	120	30	80	10
MH 20	Thống kê tài liệu lưu trữ	45	25	17	3
MĐ 21	Bảo quản tài liệu lưu trữ	120	40	72	8
MĐ 22	Sử dụng trang thiết bị lưu trữ	60	15	40	5
MĐ 23	Tu bổ, phục chế tài liệu lưu trữ	160	45	100	15
MĐ 24	Tổ chức khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ	150	45	90	15
MĐ 25	Chỉnh lý tài liệu	280	60	200	20
MĐ 26	Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác lưu trữ	90	25	60	5
MĐ 27	Thực hành nghề lưu trữ	240	15	210	15
MĐ 28	Thực tập tốt nghiệp	340	15	310	15
	Tổng cộng	2760	913	1664	183

IV. CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC:

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGHỀ ĐỂ XÁC ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ:

1. Hướng dẫn xác định danh mục các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn; thời gian phân bổ thời gian và đề cương chi tiết của từng môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

1.1. Danh mục và phân bổ thời gian môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

- Danh mục các môn học, mô đun đào tạo nghề Lưu trữ tự chọn được xác định trên cơ sở phân tích công việc nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo những kiến thức, kỹ năng cần thiết mang tính đặc thù của từng ngành hoặc vùng, miền, từng địa phương, tương ứng ở mức "cần biết" hoặc "nên biết" để áp dụng cho Cơ sở dạy nghề của mình.

- Ban chủ nhiệm xây dựng chương trình khung trình độ Cao đẳng nghề đề xuất môn học và mô đun tự chọn dưới đây:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MH 29	Lưu trữ tài liệu khoa học kỹ thuật	90	45	40	5
MH 30	Lưu trữ tài liệu Nghe - Nhìn	90	45	40	5
MH 31	Lưu trữ tài liệu điện tử	75	30	41	4
MH 32	Lưu trữ tài liệu trong các cơ quan Đảng, tổ chức chính trị - xã hội	90	45	40	5
MH 33	Lưu trữ tài liệu trong các doanh nghiệp	90	45	40	5
MH 34	Lưu trữ tài liệu địa chất	90	45	40	5
MH 35	Lưu trữ tài liệu địa chính	90	45	40	5
MH 36	Lưu trữ tài liệu Khí tượng thủy văn	90	45	40	5
MH 37	Lưu trữ cơ quan Ủy ban nhân dân các cấp	75	30	41	4
MH 38	Lưu trữ trong các đơn vị sự nghiệp	75	30	41	4
MĐ 39	Luyện chữ đẹp	45	12	30	3
MĐ 40	Kỹ thuật đánh máy vi tính	180	25	145	10
MH 41	Pháp luật lưu trữ thế giới	45	30	12	3
MH 42	Tâm lý học quản lý	45	30	12	3
MH 43	Luật hành chính	45	30	12	3
MH 44	Tổng quan về Bảo tàng học	45	30	12	3
MH 45	Tổng quan về Thông tin- Thư viện học	45	30	12	3

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

1.2. Hướng dẫn xây dựng chương trình môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

- Môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu kiến thức kỹ năng cần thiết mang tính đặc thù riêng từng môi trường lao động cụ thể;

- Ngoài các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc nêu tại mục V, tiểu đề mục 1.1, các Cơ sở dạy nghề tự xây dựng hoặc lựa chọn một số môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn được đề nghị trong chương trình khung này (mang tính tham khảo) để áp dụng cho Cơ sở của mình;

- Việc xác định các môn học tự chọn dựa vào các tiêu chí cơ bản như sau:
 - + Đảm bảo mục tiêu đào tạo chung của nghề;
 - + Đáp ứng được nhu cầu cần thiết của từng ngành, địa phương hoặc từng doanh nghiệp cụ thể;
 - + Đảm bảo thời gian đào tạo theo quy định;
 - + Đảm bảo tỷ lệ thời gian (lý thuyết, thực hành) theo quy định.
- Thời gian đào tạo các môn học tự chọn chiếm khoảng 20% đến 30% tổng thời gian học tập các môn học đào tạo nghề. Trong đó thực hành chiếm tỷ lệ từ 70% đến 85% và lý thuyết chiếm tỷ lệ từ 15% đến 30%;
- Về thời gian đào tạo các môn học tự chọn, các Cơ sở dạy nghề tự bố trí, cân đối vào các học kỳ cho phù hợp tiến độ và tính chất môn học (Có thể bố trí vào năm học thứ nhất hoặc năm học thứ hai tùy tính chất từng môn học, mô đun); Cơ sở dạy nghề tự xây dựng hoặc có thể tham khảo, điều chỉnh từ các môn học đề nghị trong chương trình khung này trên cơ sở đảm bảo mục tiêu đào tạo và yêu cầu đặc thù của ngành nghề hoặc vùng, miền;
- Các môn học tự chọn được gợi ý đưa vào chương trình khung là 17 môn. Tùy theo yêu cầu của môi trường lao động, căn cứ vào tình hình trang thiết bị cụ thể của từng Cơ sở dạy nghề có thể chọn các môn trong số 17 môn tự chọn đã gợi ý trên, với tổng số thời gian đào tạo là 820 giờ (lý thuyết 315 giờ, thực hành, kiểm tra 505 giờ) hoặc như đề xuất sau đây:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MH 29	Lưu trữ tài liệu khoa học kỹ thuật	90	45	40	5
MH 30	Lưu trữ tài liệu Nghe - Nhìn	90	45	40	5
MH 31	Lưu trữ tài liệu điện tử	75			
MH 32	Lưu trữ tài liệu trong các cơ quan Đảng, các tổ chức chính trị-xã hội	90	45	40	5
MH 33	Lưu trữ tài liệu trong các doanh nghiệp	90	45	40	5
MH 34	Lưu trữ tài liệu địa chính	90	45	40	5
MH 35	Lưu trữ tài liệu Khí tượng thủy văn	90	45	40	5
MH 36	Lưu trữ cơ quan quan Ủy ban nhân dân các cấp	75	45	25	5
MH 37	Lưu trữ trong các đơn vị sự nghiệp	75	45	26	4
MĐ 38	Luyện chữ đẹp	45	10	32	3
MĐ 39	Kỹ thuật đánh máy vi tính	180	25	145	10
	Tổng cộng	990	325	610	55

(Nội dung chi tiết có phụ lục kèm theo)

2. Hướng dẫn thi tốt nghiệp:

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị	Viết Vấn đáp	Không quá 120 phút Không quá 60 phút (40 phút chuẩn bị và trả lời 20 phút/sinh viên)
2	Kiến thức kỹ năng nghề - Lý thuyết nghề - Thực hành nghề Mô đun tốt nghiệp (tích hợp lý thuyết với thực hành)	Viết Vấn đáp Bài thi thực hành Bài thi tích hợp lý thuyết và thực hành	Không quá 180 phút Không quá 60 phút (40 phút chuẩn bị và trả lời 20 phút/sinh viên) Không quá 24 giờ Không quá 24 giờ


3. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoại khoá (được bố trí ngoài thời gian đào tạo) nhằm đạt mục tiêu giáo dục toàn diện:

- Nhằm mục đích giáo dục toàn diện cho sinh viên có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, Cơ sở dạy nghề có thể bố trí tham quan, học tập dã ngoại công tác văn thư tại một số cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn ISO;

- Thời gian cho hoạt động ngoại khoá bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khoá vào một thời điểm thích hợp.

Số TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hoá, văn nghệ: Qua các phương tiện thông tin đại chúng Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần)
3	Hoạt động thư viện Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5	Thăm quan, dã ngoại	Mỗi học kỳ 1 lần

4. Các chú ý khác:

Khi các Cơ sở dạy nghề thiết kế hoặc lựa chọn xong các môn học, mô đun tự chọn có thể sắp xếp lại mã môn học, mô đun trong chương đào tạo của Cơ sở mình để dễ theo dõi quản lý. 

www.LuatVietnam.vn



Phụ lục 5:

Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề cho nghề “ Thư ký”

Ban hành kèm theo Thông tư số 10 /2011/TT - BLĐTBXH
ngày 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Phụ lục 5A:

Chương trình khung trình độ trung cấp nghề

Tên nghề: Thư ký

Mã nghề: 40320302

Trình độ đào tạo: Trung cấp nghề

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp phổ thông Trung học hoặc tương đương;

(Tốt nghiệp Trung học cơ sở thì học thêm phần văn hóa phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo);

Số lượng môn học, mô đun đào tạo: 38

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp Trung cấp nghề,

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp:

- Kiến thức:

- + Trình bày được tên các loại văn bản, thẩm quyền ban hành và các thành phần thể thức của văn bản;
- + Nêu được quy trình quản lý văn bản;
- + Nêu được chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy cơ quan, tổ chức;
- + Giải thích được vị trí, chức năng, nhiệm vụ của người thư ký;
- + Trình bày được qui trình thu thập, xử lý và cung cấp thông tin;
- + Nêu được các công việc thực hiện chương trình, kế hoạch công tác, lịch làm việc;
- + Mô tả được nhiệm vụ đón, tiếp và đãi khách;
- + Trình bày được nội dung các công việc phục vụ cuộc họp, hội nghị;
- + Trình bày được nội dung các công việc phục vụ chuyên đi công tác
- + Giải thích được phương pháp tổ chức phòng làm việc khoa học.

- Kỹ năng:

- + Thu thập, phân loại, cung cấp được các thông tin theo yêu cầu của lãnh đạo;
- + Soạn thảo được một số văn bản hành chính có nội dung đơn giản;
- + Lập được lịch làm việc của lãnh đạo;
- + Làm được một số công việc trong đón, tiếp và đãi khách;
- + Chuẩn bị được một số công việc phục vụ cuộc họp và hội nghị đơn giản;
- + Làm được một số công việc phục vụ chuyên đi công tác của lãnh đạo;
- + Sắp xếp được các trang thiết bị trong phòng làm việc của lãnh đạo khoa học và hiệu quả;

+ Sử dụng thành thạo các máy móc, thiết bị văn phòng;

2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng:

- Chính trị, đạo đức:

+ Hiểu biết một số kiến thức phổ thông về chủ nghĩa Mác - Lê nin; tư tưởng Hồ Chí Minh; Hiến pháp, Pháp luật và Luật lao động, quyền và nghĩa vụ, trách nhiệm của người công dân;

+ Có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp; có lối sống lành mạnh;

- Thể chất, quốc phòng:

+ Có kiến thức, kỹ năng về thể dục thể thao cần thiết;

+ Nắm được những kiến thức, kỹ năng cơ bản theo chương trình Giáo dục về quốc phòng - An ninh, có tinh thần cảnh giác cách mạng, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

3. Cơ hội việc làm:

Tốt nghiệp trung cấp nghề thư ký học sinh làm việc được trong các văn phòng hoặc phòng hành chính các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị-xã hội, các doanh nghiệp, trường học, bệnh viện, đơn vị trong lực lượng vũ trang và tư nhân.

II. THỜI GIAN CỦA KHÓA HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU:

1. Thời gian của khóa học và thời gian đào tạo tối thiểu:

- Thời gian đào tạo: hai năm

- Thời gian học tập: 90 tuần

- Thời gian thực học tối thiểu: 2550 giờ

- Thời gian ôn, kiểm tra hết môn học, mô đun và thi tốt nghiệp: 200 giờ

(Trong đó thi tốt nghiệp: 80 giờ)

2. Phân bố thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian học các môn học chung bắt buộc: 210 giờ

- Thời gian học các môn học, mô đun đào tạo nghề: 2340 giờ

+ Thời gian học bắt buộc: 1635 giờ; Thời gian học tự chọn: 705 giờ;

+ Thời gian học lý thuyết: 884 giờ; Thời gian học thực hành: 1456 giờ

3. Thời gian học văn hóa trung học phổ thông đối với hệ tuyển sinh tốt nghiệp trung học cơ sở: 1200 giờ

(Danh mục các môn học văn hóa phổ thông và phân bố thời gian cho từng môn học theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo trong chương trình khung giáo dục trung cấp chuyên nghiệp. Việc bố trí trình tự học tập các môn học phải theo logic sư phạm, đảm bảo học sinh có thể tiếp thu được các kiến thức, kỹ năng chuyên môn nghề có hiệu quả).

II. DANH MỤC CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC, THỜI GIAN VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian của môn học (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
I	<i>Các môn học chung</i>	210	106	87	17
MH 01	Chính trị	30	22	6	4
MH 02	Pháp luật	15	10	4	1
MH 03	Giáo dục thể chất	30	3	24	3
MH 04	Giáo dục quốc phòng- An ninh	45	28	13	4
MH 05	Tin học	30	13	15	2
MH 06	Ngoại ngữ (Anh văn)	60	30	25	5
II	<i>Các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc</i>	1635	538	985	112
II.1	Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở	135	88	38	9
MH 07	Quản trị văn phòng	30	24	4	2
MH 08	Tổ chức bộ máy các cơ quan, tổ chức	45	30	12	3
MĐ 09	Tiếng Việt thực hành	30	10	18	2
MH 10	Tâm lý học quản lý	30	24	4	2
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề	1500	450	947	103
MH 11	Tin học văn phòng	90	35	49	6
MĐ 12	Kỹ thuật đánh máy vi tính	120	25	87	8
MH 13	Kỹ năng giao tiếp	45	22	20	3
MĐ 14	Văn bản và Kỹ thuật soạn thảo văn bản quản lý	105	45	53	7
MĐ 15	Quản lý văn bản	60	26	30	4
MĐ 16	Lập hồ sơ	90	30	54	6
MĐ 17	Sử dụng trang thiết bị văn phòng	45	17	25	3
MĐ 18	Tổng quan về công tác Thư ký	30	24	4	2
MH 19	Chuẩn bị và cung cấp thông tin cho hoạt động quản lý	75	30	40	5
MĐ 20	Xây dựng chương trình, kế hoạch và lịch làm việc	75	30	40	5
MĐ 21	Phục vụ đón, tiếp khách	75	30	40	5
MĐ 22	Phục vụ hội nghị	90	30	55	5
MĐ 23	Phục vụ chuyên đi công tác	75	30	40	5
MH 24	Tổ chức phòng làm việc khoa học	30	23	5	2
MH 25	Thư ký với việc thiết lập Quan hệ với lãnh đạo và đồng nghiệp	30	23	5	2
MĐ 26	Thực hành nghề nghiệp	185	20	150	15
MĐ 27	Thực tập tốt nghiệp	280	10	250	20
	Tổng số	1845	644	1072	129

IV. CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC:

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NGHỀ ĐỂ XÁC ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ:

1. Hướng dẫn xác định danh mục các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn; thời gian, phân bổ thời gian và đề cương chi tiết của từng môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

1.1. Danh mục và phân bổ thời gian môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

- Danh mục các môn học, mô đun đào tạo nghề Thư ký tự chọn được xác định trên cơ sở phân tích công việc nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo những kiến thức, kỹ năng cần thiết mang tính đặc thù của từng ngành hoặc vùng, miền, từng địa phương, tương ứng ở mức "cần biết" hoặc "nên biết" để áp dụng cho các Cơ sở dạy nghề;

- Ban chủ nhiệm xây dựng chương trình khung trình độ Trung cấp nghề đề xuất một số môn học và mô đun tự chọn dưới đây:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 29	Tiếng Anh chuyên ngành	240	90	130	20
MH 30	Luật Hành chính Việt Nam	45	30	12	3
MH 31	Những kiến thức cơ bản về quản lý nhà nước	45	30	12	3
MH 32	Nghi thức Nhà nước	45	30	12	3
MH 33	Nghiệp vụ công tác lưu trữ	90	60	25	5
MH 34	Nguyên lý thống kê	45	30	12	3
MH 35	Nguyên lý kế toán	45	30	12	3
MH 36	Luyện viết chữ đẹp	45	24	4	2
MH 37	Tốc ký	60	15	40	5
MĐ 38	Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác văn thư-lưu trữ	45	22	20	3
MĐ 39	Quản trị thông tin	45	30	12	3
MH 40	Kỹ năng làm việc nhóm	30	24	4	2
MH 41	Lễ tân ngoại giao	30	24	4	2
MH 42	Lịch sử Việt Nam	30	25	3	2
MH 43	Hệ thống pháp luật Việt Nam	30	24	4	2

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

1.2. Hướng dẫn xây dựng chương trình môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

- Môn học mô đun đào tạo nghề tự chọn nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu kiến thức kỹ năng cần thiết mang tính đặc thù riêng từng môi trường lao động cụ thể;

- Ngoài các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc nêu tại mục III, các Cơ sở dạy nghề tự xây dựng hoặc lựa chọn một số môn học đào tạo nghề tự chọn được đề nghị trong chương trình khung này (mang tính tham khảo) để áp dụng cho Cơ sở mình;

- Việc xác định các môn học tự chọn dựa vào các tiêu chí cơ bản như sau:

- + Đảm bảo mục tiêu đào tạo chung của nghề;
- + Đáp ứng được nhu cầu cần thiết của từng ngành, địa phương hoặc từng doanh nghiệp cụ thể;
- + Đảm bảo thời gian đào tạo theo quy định;
- + Đảm bảo tỷ lệ thời gian (lý thuyết, thực hành) theo quy định.
- Thời gian đào tạo các môn học, mô đun tự chọn chiếm khoảng 20% đến 30% tổng thời gian học tập các môn học, mô đun đào tạo nghề. Trong đó thực hành chiếm từ 70% đến 85% và lý thuyết từ 15% đến 30%;
- Về thời gian đào tạo các môn học, mô đun tự chọn, các Cơ sở dạy nghề tự bố trí, cân đối vào các học kỳ cho phù hợp tiến độ và tính chất môn học, mô đun (có thể bố trí vào năm học thứ nhất hoặc năm học thứ hai tùy tính chất từng môn học);
- Thời gian, nội dung của các môn học đào tạo nghề tự chọn do Trường/ Cơ sở dạy nghề tự xây dựng hoặc có thể tham khảo, điều chỉnh từ các môn học đề nghị trong chương trình khung này trên cơ sở đảm bảo mục tiêu đào tạo và yêu cầu đặc thù của ngành nghề hoặc vùng, miền;
- Tùy theo yêu cầu của môi trường lao động, căn cứ vào tình hình trang thiết bị cụ thể của từng Cơ sở dạy nghề, có thể chọn các môn học, mô đun trong số 15 môn học, mô đun tự chọn đã gợi ý trên, với tổng số thời gian đào tạo là 705 giờ như bảng sau:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 29	Tiếng Anh chuyên ngành	240	90	130	20
MH 30	Luật Hành chính Việt Nam	45	30	12	3
MH 31	Những kiến thức cơ bản về quản lý nhà nước	45	30	12	3
MH 32	Nghi thức Nhà nước	45	30	12	3
MH 33	Nghiệp vụ công tác lưu trữ	90	60	25	5
MH 34	Nguyên lý thống kê	45	30	12	3
MH 35	Nguyên lý kế toán	45	30	12	3
MĐ 36	Luyện viết chữ đẹp	45	24	4	2
MĐ 37	Tốc ký	60	12	30	3
MĐ 38	Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác văn thư-lưu trữ	45	22	20	3
Tổng cộng		705	358	269	48

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

2. Hướng dẫn thi tốt nghiệp:

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị	Viết	Không quá 120 phút
2	Văn hóa Trung học phổ thông đối với hệ tuyển sinh Trung học cơ sở	Viết, trắc nghiệm	Theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo

3	Kiến thức, kỹ năng nghề		
	- Lý thuyết	Viết Vấn đáp	Không quá 180 phút Không quá 60 phút (40 phút chuẩn bị và trả lời 20 phút/học sinh)
	- Thực hành nghề	Bài thi thực hành	Không quá 24 giờ
	- Mô đun tốt nghiệp (tích hợp giữa lý thuyết với thực hành)	Bài thi tích hợp lý thuyết và thực hành	Không quá 24 giờ

3. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoại khoá (được bố trí ngoài thời gian đào tạo) nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện:

- Nhằm mục đích giáo dục toàn diện cho học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, Cơ sở dạy nghề có thể bố trí tham quan, học tập dã ngoại công tác văn thư tại một số cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn ISO;

- Thời gian cho hoạt động ngoại khoá bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khoá vào một thời điểm thích hợp.

Số TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hoá, văn nghệ: Qua các phương tiện thông tin đại chúng Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần)
3	Hoạt động thư viện Ngoài giờ học, học sinh có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5	Thăm quan, dã ngoại	Mỗi học kỳ 1 lần

4. Các chú ý khác:

Khi các Cơ sở dạy nghề thiết kế hoặc lựa chọn xong các môn học, mô đun tự chọn có thể xếp sắp lại mã môn học, mô đun trong chương đào tạo của Cơ sở mình để dễ theo dõi quản lý.

Phụ lục 5B:
Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề

Tên nghề: Thư ký

Mã nghề: 50320302

Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương;

Số lượng môn học, mô đun đào tạo: 46

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp Cao đẳng nghề,

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp:

- Kiến thức:

- + Giải thích được các loại văn bản;
- + Vận dụng được các thành phần thể thức của văn bản trong soạn thảo;
- + Vận dụng được các đặc trưng lập hồ sơ;
- + Giải thích được chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy cơ quan, tổ chức;
- + Trình bày được vị trí, chức năng, nhiệm vụ của người thư ký;
- + Giải thích được qui trình thu thập, xử lý, thống kê và cung cấp thông tin;
- + Mô tả được nội dung các công việc trong qui trình tổ chức cuộc họp, hội nghị;
- + Giải thích được phương pháp tổ chức phòng làm việc khoa học;
- + Vận dụng được các công việc trong tổ chức chuyển đi công tác của lãnh đạo;
- + Vận dụng được nhiệm vụ đón, tiếp và đãi khách.

- Kỹ năng:

- + Thu thập, phân loại, cung cấp được các thông tin theo yêu cầu của lãnh đạo;
- + Tổ chức thành thạo các chuyến đi công tác của lãnh đạo;
- + Tổ chức, điều hành được các cuộc họp, hội nghị;
- + Sử dụng thành thạo các máy móc, thiết bị văn phòng;
- + Làm được các công việc trong đón, tiếp và đãi khách;
- + Ghi nhanh được biên bản các cuộc họp, hội nghị
- + Soạn thảo được văn bản có nội dung đơn giản.
- + Sắp xếp được các phòng làm việc đảm bảo khoa học

2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng:

- Chính trị, đạo đức:

- + Có kiến thức về chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, mục tiêu đường lối cách mạng của Đảng và Nhà nước;
- + Nắm được cơ bản quyền và nghĩa vụ, trách nhiệm của người công dân;

+ Có ý thức nghề nghiệp, kiến thức cộng đồng và tác phong làm việc công nghiệp; có lối sống lành mạnh, phù hợp với phong tục, tập quán và truyền thống văn hoá dân tộc;

+ Thể hiện ý thức tích cực trong học tập rèn luyện để không ngừng nâng cao trình độ đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng được yêu cầu của xã hội;

- Thể chất, quốc phòng:

+ Có kiến thức, kỹ năng về thể dục thể thao cần thiết;

+ Nắm được phương pháp tập luyện nhằm bảo vệ và tăng cường sức khỏe, nâng cao thể lực để học tập và lao động sản xuất;

+ Có kiến thức và kỹ năng cơ bản về quốc phòng - An ninh, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

3. Cơ hội việc làm:

- Sau khi tốt nghiệp Cao đẳng nghề, sinh viên làm việc được trong các văn phòng hoặc phòng hành chính các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị-xã hội, các doanh nghiệp, xí nghiệp trường học, bệnh viện, các đơn vị trong lực lượng vũ trang nhân dân;

- Làm thư ký riêng cho lãnh đạo.

II. THỜI GIAN CỦA KHÓA HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU:

1. Thời gian của khoá học và thời gian đào tạo tối thiểu:

- Thời gian đào tạo: ba năm

- Thời gian học tập: 156 tuần

- Thời gian thực học tối thiểu: 3750 giờ

- Thời gian ôn, kiểm tra hết môn học, mô đun và thi tốt nghiệp: 300 giờ

(Trong đó ôn, thi tốt nghiệp: 90 giờ)

2. Phân bố thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian học các môn học chung bắt buộc: 450 giờ

- Thời gian học các môn học, mô đun đào tạo nghề: 3300 giờ

+ Thời gian học bắt buộc: 2330 giờ; Thời gian học tự chọn: 970 giờ

+ Thời gian học lý thuyết: 1269 giờ; Thời gian học thực hành: 2031 giờ

III. DANH MỤC CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC, THỜI GIAN VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
I	<i>Các môn học chung</i>	450	220	200	30
MH 01	Chính trị	90	60	24	6
MH 02	Pháp luật	30	21	7	2
MH 03	Giáo dục thể chất	60	4	52	4
MH 04	Giáo dục quốc phòng - an ninh	75	58	13	4
MH 05	Tin học	75	17	54	4

MH 06	Ngoại ngữ (Anh văn)	120	60	50	10
II	<i>Các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc</i>	2315	747	1403	165
II.1	Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở	300	188	92	20
MH 07	Luật Hành chính Việt Nam	45	30	12	3
MH 08	Tổ chức bộ máy các cơ quan, tổ chức	60	40	16	4
MH 09	Quản trị văn phòng	45	30	12	3
MH 10	Tổ chức lao động khoa học	45	30	12	3
MH 11	Kỹ năng làm việc nhóm	30	23	5	2
MH 12	Tâm lý học quản lý	30	23	5	2
MĐ 13	Tiếng Việt thực hành	45	12	30	3
II.2	<i>Các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc</i>	2015	559	1311	145
MĐ 14	Tin học văn phòng	120	45	65	10
MĐ 15	Kỹ thuật đánh máy vi tính	165	25	130	10
MH 16	Kỹ năng giao tiếp	60	30	26	4
MH 17	Văn bản quản lý	45	30	12	3
MĐ 18	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	150	45	95	10
MĐ 19	Quản lý văn bản đến, văn bản đi	60	26	30	4
MĐ 20	Lập hồ sơ	90	30	55	5
MĐ 21	Sử dụng trang thiết bị văn phòng	60	20	36	4
MH 22	Tổng quan về công tác Thư ký	30	23	5	2
MĐ 23	Chuẩn bị và cung cấp thông tin cho hoạt động quản lý	115	45	62	8
MĐ 24	Xây dựng chương trình, kế hoạch và lịch làm việc	130	45	76	9
MĐ 25	Tổ chức tiếp khách, đãi khách	90	30	54	6
MĐ 26	Tổ chức cuộc họp, hội nghị	120	40	72	8
MĐ 27	Tổ chức chuyên đi công tác	90	35	49	6
MH 28	Tổ chức phòng làm việc khoa học	45	25	17	3
MH 29	Quan hệ của người thư ký với lãnh đạo và đồng nghiệp	45	30	12	3
MĐ 30	Thực hành nghề nghiệp	280	25	235	20
MĐ 31	Thực tập tốt nghiệp	320	10	280	30
	Tổng số	2765	967	1603	195

IV. CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC:

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGHỀ ĐỂ XÁC ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ:

1. Hướng dẫn xác định danh mục các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn; thời gian phân bổ thời gian và đề cương chi tiết của từng môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

1.1. Danh mục và phân bố thời gian môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

- Danh mục các môn học, mô đun đào tạo nghề Thư ký tự chọn được xác định trên cơ sở phân tích công việc nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo những kiến thức, kỹ năng cần thiết mang tính đặc thù của từng ngành hoặc vùng, miền, từng địa phương, tương ứng ở mức "cần biết" hoặc "nên biết" để áp dụng cho Cơ sở dạy nghề;

- Ban chủ nhiệm xây dựng Chương trình khung trình độ Cao đẳng nghề đề xuất một số môn học và mô đun tự chọn dưới đây:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MH 32	Tiếng Anh chuyên ngành	240	90	135	15
MH 33	Quản trị Thông tin	45	30	12	3
MH 34	Nghi thức Nhà nước	45	30	12	3
MH 35	Nghiệp vụ công tác lưu trữ	115	75	35	5
MH 36	Văn hóa công sở	45	30	12	3
MH 37	Tâm lý học đại cương	45	30	12	3
MH 38	Thư ký doanh nghiệp	60	30	27	3
MH 39	Quản trị nhân sự	45	30	12	3
MH 40	Nguyên lý thống kê	45	12	30	3
MH 41	Nguyên lý kế toán	45	30	12	3
MH 42	Lễ tân ngoại giao	45	30	12	3
MĐ 43	Luyện viết chữ đẹp	45	12	30	3
MH 44	Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác văn thư lưu trữ	60	25	30	5
MH 45	Hệ thống pháp luật Việt Nam	45	30	12	3
MH 46	Tiêu chuẩn ISO	45	30	12	3
MĐ 47	Tốc ký	75	15	55	5

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

1.2. Hướng dẫn xây dựng chương trình môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

- Môn học mô đun đào tạo nghề tự chọn nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu kiến thức kỹ năng cần thiết mang tính đặc thù riêng từng môi trường lao động cụ thể;

- Ngoài các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc nêu tại mục III, các Cơ sở dạy nghề tự xây dựng hoặc lựa chọn một số môn học đào tạo nghề tự chọn được đề nghị trong chương trình khung này (mang tính tham khảo) để áp dụng cho Cơ sở mình;

- Việc xác định các môn học tự chọn dựa vào các tiêu chí cơ bản như sau:

+ Đảm bảo mục tiêu đào tạo chung của nghề;

+ Đáp ứng được nhu cầu cần thiết của từng ngành, địa phương hoặc từng doanh nghiệp cụ thể;

+ Đảm bảo thời gian đào tạo theo quy định;

+ Đảm bảo tỷ lệ thời gian (lý thuyết, thực hành) theo quy định.

- Thời gian đào tạo các môn học, mô đun tự chọn chiếm khoảng 20% đến 30% tổng thời gian học tập các môn học, mô đun đào tạo nghề. Trong đó thực hành chiếm từ 70% đến 85% và lý thuyết từ 15% đến 30%;

- Về thời gian đào tạo các môn học, mô đun tự chọn, các Cơ sở dạy nghề tự bố trí, cân đối vào các học kỳ cho phù hợp tiến độ và tính chất môn học, mô đun (Có thể bố trí vào năm học thứ nhất hoặc năm học thứ hai tùy tính chất từng môn học);

- Thời gian, nội dung của các môn học đào tạo nghề tự chọn do Trường/ Cơ sở dạy nghề tự xây dựng hoặc có thể tham khảo, điều chỉnh từ các môn học đề nghị trong chương trình khung này trên cơ sở đảm bảo mục tiêu đào tạo và yêu cầu đặc thù của ngành nghề hoặc vùng, miền;

- Tùy theo yêu cầu của môi trường lao động, căn cứ vào tình hình trang thiết bị cụ thể của từng Cơ sở dạy nghề, có thể chọn các môn học, mô đun trong số 15 môn học, mô đun tự chọn đã gợi ý trên, với tổng số thời gian đào tạo là 985 giờ như bảng sau:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 32	Tiếng Anh chuyên ngành	240	90	135	15
MH 33	Những kiến thức cơ bản về quản lý nhà nước	45	30	12	3
MH 34	Quản trị thông tin	45	30	12	3
MH 35	Nghi thức Nhà nước	45	30	12	3
MH 36	Lễ tân ngoại giao	45	30	12	3
MH 37	Nghiệp vụ công tác lưu trữ	115	75	35	5
MH 38	Văn hóa công sở	45	20	22	3
MH 39	Tâm lý học đại cương	30	23	5	2
MH 40	Thư ký doanh nghiệp	60	30	26	4
MH 41	Quản trị nhân sự	45	30	12	3
MH 42	Nguyên lý thống kê	45	30	12	3
MH 43	Nguyên lý kế toán	45	30	12	3
MĐ 44	Luyện viết chữ đẹp	45	12	30	3
MĐ 45	Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác văn thư, lưu trữ	60	26	30	4
MĐ 46	Tốc ký	75	16	55	4
	Tổng số	985	502	422	61

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

2. Hướng dẫn thi tốt nghiệp:

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị	Viết	Không quá 120 phút
2	Kiến thức, kỹ năng nghề		
	- Lý thuyết	Viết Vấn đáp	Không quá 180 phút Không quá 60 phút

		(40 phút chuẩn bị và trả lời 20 phút/sinh viên)
- Thực hành nghề	Bài thi thực hành	Không quá 24 giờ
- Mô đun tốt nghiệp (tích hợp giữa lý thuyết với thực hành)	Bài thi tích hợp lý thuyết và thực hành	Không quá 24 giờ

3. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoại khoá (được bố trí ngoài thời gian đào tạo) nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện:

- Nhằm mục đích giáo dục toàn diện cho sinh viên có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, Cơ sở dạy nghề có thể bố trí tham quan, học tập dã ngoại công tác văn thư tại một số cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn ISO;

- Thời gian cho hoạt động ngoại khoá bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khoá vào một thời điểm thích hợp.

Số TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hoá, văn nghệ: Qua các phương tiện thông tin đại chúng Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần)
3	Hoạt động thư viện Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5	Thăm quan, dã ngoại	Mỗi học kỳ 1 lần

4. Các chú ý khác:

Khi các Cơ sở dạy nghề thiết kế hoặc lựa chọn xong các môn học, mô đun tự chọn có thể xếp sắp lại mã môn học, mô đun trong chương đào tạo của Cơ sở mình để dễ theo dõi quản lý.



Phụ lục 6:

Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề cho nghề “Kiểm tra an ninh hàng không”

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10 /2011/TT - BLĐTBXH

ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Phụ lục 6A:

Chương trình khung trình độ trung cấp nghề

Tên nghề: Kiểm tra an ninh hàng không

Mã nghề: 40860102

Trình độ đào tạo: Trung cấp nghề

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương;

Số lượng môn học, mô đun đào tạo: 40

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Trung cấp nghề,

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp:

- Kiến thức:

- + Nắm vững các kiến thức cơ bản về bảo đảm an ninh hàng không;
- + Trình bày được nguyên lý hoạt động của các thiết bị an ninh liên quan trực tiếp đến công tác kiểm tra, soi chiếu an ninh hàng không;
- + Trình bày được quy trình vận hành máy X quang, máy phát hiện kim loại, máy phát hiện chất nổ, máy bộ đàm hiện đang khai thác tại Việt Nam;
- + Trình bày được quy trình khai thác máy X quang, máy phát hiện kim loại, máy phát hiện chất nổ, máy bộ đàm hiện đang khai thác tại Việt Nam;
- + Phân tích được kết quả đưa ra từ thiết bị an ninh để nhận biết được vũ khí, vật nguy hiểm hay vật cấm không được phép vận chuyển bằng đường hàng không;
- + Trình bày được quy trình kỹ thuật kiểm tra người và đồ vật bằng trực quan để tìm ra vũ khí, vật nguy hiểm hay vật cấm không được phép vận chuyển bằng đường hàng không;

- Kỹ năng:

- + Nhận biết được vật cấm, vật nguy hiểm, vũ khí và các vật nghi vấn có trên hành khách và trong hành lý, hàng hóa khi qua điểm kiểm tra soi chiếu;
- + Phân biệt được phương thức thủ đoạn cất giấu vũ khí và thiết bị phá hoại trên hành khách và trong hành lý, hàng hóa;
- + Nhận biết được giấy tờ giả được sử dụng qua điểm kiểm tra soi chiếu;
- + Xử lý được các dấu nghi vấn liên quan đến giấy tờ giả tại điểm kiểm tra, soi chiếu theo cấp độ an ninh;
- + Xử lý được các dấu nghi vấn liên quan đến vũ khí, vật nguy hiểm, vật cấm tại điểm kiểm tra, soi chiếu theo cấp độ an ninh;
- + Vận hành, khai thác được các máy X quang, máy phát hiện kim loại, máy phát hiện chất nổ, máy bộ đàm theo cấp độ an ninh;

- + Thực hiện đúng kỹ thuật kiểm tra trên hành khách và trong hành lý, hàng hóa bằng trực quan theo cấp độ an ninh;
- + Kiểm tra được an toàn điện;
- + Viết được báo cáo sự việc;
- + Ghi được sổ nhật trình tại điểm kiểm tra, soi chiếu.

2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng:

- Chính trị, đạo đức:

- + Có hiểu biết một số kiến thức phổ thông về Chủ nghĩa Mác - Lê nin, Hiến pháp, Pháp luật của Nhà nước;
- + Nắm vững quyền và nghĩa vụ của người công dân nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- + Có hiểu biết về đường lối phát triển kinh tế của Đảng, thành tựu và định hướng phát triển của ngành Hàng không Việt Nam;
- + Có hiểu biết về truyền thống tốt đẹp của giai cấp công nhân Việt Nam nói chung và công nhân ngành Hàng không nói riêng;
- + Trung thành với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa, thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân; sống và làm việc theo Hiến pháp và Pháp luật;
- + Yêu nghề, có kiến thức cộng đồng và tác phong làm việc của một công dân sống trong xã hội công nghiệp, có lối sống lành mạnh phù hợp với phong tục tập quán và truyền thống văn hoá dân tộc;
- + Chấp hành tốt kỷ luật lao động;
- + Tuân thủ các biện pháp an toàn;
- + Tuân thủ đúng trình tự thủ tục kiểm tra, soi chiếu đối với người và đồ vật;
- + Tuân thủ theo các quy trình kiểm tra an toàn, vận hành khai thác thiết bị soi chiếu an ninh;
- + Sẵn sàng tác nghiệp trong môi trường và điều kiện nguy hiểm;
- + Luôn có ý thức học tập rèn luyện để nâng cao trình độ, đáp ứng yêu cầu của công việc.

- Thể chất, quốc phòng:

- + Đủ sức khoẻ theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế;
- + Có hiểu biết về các phương pháp rèn luyện thể chất;
- + Hiểu biết những kiến thức, kỹ năng cơ bản cần thiết trong chương trình Giáo dục quốc phòng- An ninh;
- + Có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần cảnh giác cách mạng, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

3. Cơ hội việc làm:

Sau tốt nghiệp học sinh có đủ trình độ và năng lực làm việc ở các vị trí trong nghề Kiểm tra an ninh hàng không. Có đủ trình độ và năng lực làm việc tại các doanh nghiệp có nghề kiểm tra, soi chiếu, các doanh nghiệp bảo vệ, lực lượng bảo vệ cơ quan xí nghiệp, nhà hàng, khách sạn.

II. THỜI GIAN CỦA KHÓA HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU:

1. Thời gian của khóa học và thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian khóa học: 1,5 năm

- Thời gian học tập: 68 tuần
 - Thời gian thực học tối thiểu: 1980 giờ
 - Thời gian ôn, kiểm tra hết môn học, mô đun và thi tốt nghiệp: 165 giờ
- (Trong đó thi tốt nghiệp: 30 giờ)

2. Phân bổ thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian học các môn học chung bắt buộc: 210 giờ
- Thời gian học các môn học, mô đun đào tạo nghề: 1770 giờ
 - + Thời gian học bắt buộc: 1365 giờ; Thời gian học tự chọn: 405 giờ
 - + Thời gian học lý thuyết: 555 giờ; Thời gian học thực hành: 1215 giờ

3. Thời gian học văn hoá Trung học phổ thông đối với hệ tuyển sinh tốt nghiệp Trung học cơ sở: 1200 giờ

(Danh mục các môn học văn hoá Trung học phổ thông và phân bổ thời gian cho từng môn học theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo trong Chương trình khung giáo dục trung cấp chuyên nghiệp. Việc bố trí trình tự học tập các môn học phải theo logic sư phạm, đảm bảo học sinh có thể tiếp thu được các kiến thức, kỹ năng chuyên môn nghề có hiệu quả).

III. DANH MỤC MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC, THỜI GIAN VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
<i>I</i>	<i>Các môn học chung</i>	210	106	87	17
MH 01	Chính trị	30	22	6	2
MH 02	Pháp luật	15	10	4	1
MH 03	Giáo dục thể chất	30	3	24	3
MH 04	Giáo dục quốc phòng- An ninh	45	28	13	4
MH 05	Tin học	30	13	15	2
MH 06	Ngoại ngữ (Anh văn)	60	30	25	5
<i>II</i>	<i>Các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc</i>	1365	450	824	91
II.1	Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở	510	205	271	34
MH 07	Khái quát hàng không dân dụng	45	30	12	3
MH 08	Luật hàng không	45	30	12	3
MĐ 09	Đe dọa an ninh hàng không	30	10	18	2
MH 10	Công tác an ninh hàng không	30	15	13	2
MĐ 11	Dịch vụ không lưu	30	10	18	2
MĐ 12	Cảng hàng không, sân bay	30	10	18	2
MĐ 13	Vận chuyển hàng không	30	10	18	2
MĐ 14	Hàng hóa nguy hiểm	45	15	27	3
MĐ 15	Tâm lý tội phạm	30	10	18	2
MĐ 16	Khẩn nguy an ninh	45	15	27	3
MĐ 17	Cứu hỏa – cứu nạn	30	10	18	2

Mã MH, MD	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 18	Bảo vệ hiện trường	45	15	27	3
MĐ 19	Kỹ năng soạn thảo văn bản	30	10	18	2
MĐ 20	Kỹ năng giao tiếp và ứng xử	45	15	27	3
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề	855	245	553	57
MĐ 21	Thiết bị kiểm tra soi chiếu	60	15	41	4
MĐ 22	Vũ khí và thiết bị phá hoại	90	30	54	6
MĐ 23	Pháp luật về an ninh trật tự	90	30	54	6
MĐ 24	Tiếng Anh chuyên ngành	120	45	67	8
MĐ 25	Võ tự vệ	120	45	67	8
MĐ 26	Kiểm tra, soi chiếu hành lý, hàng hóa bằng máy phát hiện chất nổ	45	15	27	3
MĐ 27	Kiểm tra, soi chiếu hành khách bằng máy phát hiện kim loại	45	10	32	3
MĐ 28	Kiểm tra, soi chiếu hành lý, hàng hóa bằng máy xquang	45	15	27	3
MĐ 29	Kiểm tra trực quan hành khách	45	10	32	3
MĐ 30	Kiểm tra trực quan hành lý, hàng hóa	45	10	32	3
MĐ 31	Phát hiện giấy tờ giả	30	10	18	2
MĐ 32	Thực tập cơ sở	120	10	102	8
	Cộng	1575	556	911	108

IV. CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC:

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NGHỀ ĐỂ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ:

1. Hướng dẫn xác định danh mục các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn; thời gian, phân bố thời gian và chương trình cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

1.1. Danh mục và phân bố thời gian cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

Mã MH, MD	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 33	Kiểm soát ra vào	60	18	38	4
MĐ 34	Kiểm tra, lục soát tàu bay	60	15	41	4

MĐ 35	Duy trì an ninh tại cảng hàng không sân bay	60	15	41	4
MĐ 36	Tuần tra canh gác	60	15	41	4
MĐ 37	Bảo vệ tàu bay	45	10	32	3
MĐ 38	Hộ tống người và hàng	45	10	32	3
MĐ 39	Hành khách gây rối	45	10	32	3
MĐ 40	Hệ thống thiết bị giám sát an ninh	30	10	18	2
MĐ 41	Kiểm soát đám đông	30	14	14	2
MĐ 42	Đàm phán và thương thuyết	30	14	14	2
MĐ 43	Quan hệ công chúng	30	13	15	2
MĐ 44	Quy hoạch cảng hàng không	30	12	16	2
MĐ 45	Quản lý khủng hoảng	30	10	18	2

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

1.2. Hướng dẫn xây dựng chương trình cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

- Căn cứ vào Quyết định số 58/2008/QĐ - BLĐT BXH, ngày 09 tháng 06 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, việc phân bổ thời gian cho các môn học và các mô đun đào tạo nghề được quy định như sau:

+ Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc chiếm tỷ lệ từ 70% đến 80%, dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn chiếm tỷ lệ từ 20% đến 30%, trong chương trình khung này các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc chiếm 77, 1% tương ứng với 1365 giờ; các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn chiếm 22,9% tương ứng với 405 giờ;

+ Dựa vào căn cứ trên các Cơ sở dạy nghề có thể tự lựa chọn 8 trong số 13 môn học, mô đun có trong danh mục môn học, mô đun tự chọn ở trên (với tổng số giờ phải lớn hơn hoặc bằng 405 giờ) hoặc có thể tự xây dựng các môn học, mô đun đào tạo tự chọn để hoàn thiện chương trình đào tạo của cơ sở mình;

+ Cần lưu ý thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo tự chọn được thiết kế sao cho tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo tự chọn cộng với tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc bằng hoặc lớn hơn thời gian thực học tối thiểu đã quy định, nhưng không được quá thời gian thực học đã quy định trong kế hoạch đào tạo của toàn khoá học;

- Cụ thể Ban chủ nhiệm đề xuất chọn các mô đun, mô đun tự chọn sau để đưa vào chương trình đào tạo:

Mã MH, MD	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 33	Kiểm soát ra vào	60	18	38	4
MĐ 34	Kiểm tra, lục soát tàu bay	60	15	41	4
MĐ 35	Duy trì an ninh tại cảng hàng không sân bay	60	15	41	4
MĐ 36	Tuần tra canh gác	60	15	41	4

MĐ 37	Bảo vệ tàu bay	45	10	32	3
MĐ 38	Hộ tống người và hàng	45	10	32	3
MĐ 39	Hành khách gây rối	45	10	32	3
MĐ 40	Hệ thống thiết bị giám sát an ninh	30	10	18	2
Tổng cộng		405	105	273	27

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

2. Hướng dẫn thi tốt nghiệp:

TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị	Viết, Vấn đáp	Không quá 120 phút Không quá 60 phút (40 phút chuẩn bị và trả lời 20 phút/học sinh)
2	Văn hoá Trung học phổ thông đối với hệ tuyển sinh Trung học cơ sở	Viết, trắc nghiệm	Theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo
3	Kiến thức, kỹ năng nghề:		
	- Lý thuyết nghề	Viết Trắc nghiệm Vấn đáp	Không quá 180 phút Không quá 90 phút Không quá 60 phút (40 phút chuẩn bị và 20 phút trả lời/học sinh)
	- Thực hành nghề	Bài thi thực hành	Không quá 12 giờ
	- Mô đun tốt nghiệp (tích hợp lý thuyết với thực hành)	Bài thi tích hợp lý thuyết và thực hành	Không quá 12 giờ

3. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoại khóa (được bố trí ngoài thời gian đào tạo) nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện:

- Để học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, trường có thể bố trí tham quan một số cơ sở doanh nghiệp đang sản xuất kinh doanh phù hợp với nghề đào tạo;

- Thời gian được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khoá.

Số TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hoá, văn nghệ: Qua các phương tiện thông tin đại chúng Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần)

3	Hoạt động thư viện Ngoài giờ học, học sinh có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5	Tham quan, dã ngoại	Mỗi học kỳ 1 lần
6	Giáo dục định hướng nghề “Kiểm tra an ninh hàng không”	Trước, trong và sau đào tạo nghề

4. Các chú ý khác:

Khi các Cơ sở dạy nghề thiết kế hoặc lựa chọn xong các môn học, mô đun tự chọn có thể sắp xếp lại mã môn học, mô đun trong chương đào tạo của Cơ sở mình để dễ theo dõi quản lý. *AM*

Phụ lục 6B:
Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề

Tên nghề: Kiểm tra an ninh hàng không

Mã nghề: 50860102

Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương;

Số lượng môn học, mô đun đào tạo: 51

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Cao đẳng nghề,

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp:

- Kiến thức:

+ Vận dụng được kiến thức cơ bản về bảo đảm an ninh hàng không trong nghề Kiểm tra an ninh hàng không;

+ Tóm tắt được nguyên lý hoạt động của các thiết bị an ninh liên quan trực tiếp đến công tác kiểm tra, soi chiếu an ninh hàng không;

+ Giải thích được quy trình hiệu chỉnh và vận hành, khai thác an toàn máy X quang, máy phát hiện kim loại, máy phát hiện chất nổ, máy bộ đàm và một số máy soi chiếu đặc biệt khác theo cấp độ an ninh;

+ Phân tích được hệ thống quy trình kỹ thuật kiểm tra hành khách, hành lý, hàng hóa bằng trực quan và bằng thiết bị an ninh hàng không để phát huy hiệu quả nhận biết được vũ khí, vật nguy hiểm hay vật cấm không được phép vận chuyển bằng đường hàng không;

+ Phân tích được diễn biến tâm lý hành khách qua kiểm tra, soi chiếu an ninh theo cấp độ an ninh;

+ Giải thích được quy định pháp lý về xử lý vũ khí, vật nguy hiểm cấm vận chuyển bằng đường hàng không theo cấp độ an ninh;

+ Phân tích được công tác kiểm tra và xử lý an toàn điện; an toàn bức xạ trong khi thực hiện nhiệm vụ.

- Kỹ năng:

+ Tổng hợp được phương thức thủ đoạn cất giấu vũ khí và thiết bị phá hoại trên người và trong đồ vật;

+ Bố trí được hệ thống thiết bị an ninh và con người để nhận biết hiệu quả giấy tờ giả, vật cấm, vật nguy hiểm, vũ khí và các vật nghi vấn có trên người và đồ vật theo cấp độ an ninh;

+ Kiểm tra, hiệu chỉnh và vận hành, khai thác hiệu quả và an toàn được máy xquang, máy phát hiện kim loại, máy phát hiện chất nổ, máy bộ đàm và một số máy soi chiếu đặc biệt khác theo cấp độ an ninh;

+ Thành thạo các kỹ năng kiểm tra, soi chiếu và trực quan đối với người và đồ vật;

+ Đọc hiểu được tài liệu an ninh chuyên ngành bằng tiếng Anh;

+ Nhận biết được và xử lý an toàn được vũ khí, vật nguy hiểm hay vật cấm không được phép vận chuyển bằng đường hàng không;

+ Kiểm tra và xử lý được an toàn điện; an toàn bức xạ trong khi thực hiện nhiệm vụ;

+ Thực hiện được thủ tục lập một biên bản vi phạm an ninh, viết được báo cáo sự việc và ghi được sổ nhật trình tại điểm kiểm tra, soi chiếu;

+ Hoàn thiện được một hồ sơ vụ việc an ninh.

2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng:

- Chính trị, đạo đức:

+ Trung thành với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa, thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân; sống và làm việc theo Hiến pháp và Pháp luật;

+ Có hiểu biết đầy đủ kiến thức phổ thông về Chủ nghĩa Mác - Lê nin; tư tưởng Hồ Chí Minh; Hiến pháp, Pháp luật của Nhà nước;

+ Có hiểu biết về đường lối phát triển kinh tế của Đảng, thành tựu và định hướng phát triển của ngành Hàng không Việt Nam;

+ Có hiểu biết về truyền thống tốt đẹp của giai cấp công nhân Việt Nam nói chung và công nhân ngành Hàng không nói riêng;

+ Nắm vững quyền và nghĩa vụ của người công dân nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

+ Yêu nghề, có kiến thức cộng đồng và tác phong làm việc của một công dân sống trong xã hội công nghiệp;

+ Có lối sống lành mạnh phù hợp với phong tục tập quán và truyền thống văn hoá dân tộc;

+ Chấp hành tốt kỷ luật lao động;

+ Thận trọng, tỷ mỉ và chính xác;

+ Sẵn sàng tác nghiệp khi có yêu cầu;

+ Luôn có ý thức học tập rèn luyện để nâng cao trình độ, đáp ứng yêu cầu của công việc.

- Thể chất, quốc phòng:

+ Đủ sức khoẻ theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế;

+ Có hiểu biết về các phương pháp rèn luyện thể chất;

+ Hiểu biết những kiến thức, kỹ năng cơ bản cần thiết trong chương trình Giáo dục quốc phòng- An ninh;

+ Có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần cảnh giác cách mạng, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

3. Cơ hội việc làm:

Sau tốt nghiệp có đủ trình độ và năng lực làm việc ở các vị trí trong nghề Kiểm tra an ninh hàng không. Có đủ trình độ và năng lực làm việc tại các doanh nghiệp có nghề kiểm tra, soi chiếu; các doanh nghiệp bảo vệ; lực lượng bảo vệ cơ quan xí nghiệp, nhà hàng, khách sạn. Sau thời gian công tác thực tế có thể thực hiện được công tác quản lý tổ, đội an ninh.

II. THỜI GIAN CỦA KHÓA HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU:

1. Thời gian của khóa học và thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian khóa học: 2,5 năm

- Thời gian học tập: 110 tuần

- Thời gian thực học tối thiểu: 3285 giờ
- Thời gian ôn, kiểm tra hết môn học, mô đun và thi tốt nghiệp: 244 giờ
(Trong đó thi tốt nghiệp: 30 giờ)

2. Phân bổ thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian học các môn học chung bắt buộc: 450 giờ
- Thời gian học các môn học, mô đun đào tạo nghề: 2835 giờ
 - + Thời gian học bắt buộc: 2085 giờ; Thời gian học tự chọn: 750 giờ
 - + Thời gian học lý thuyết: 830 giờ; Thời gian học thực hành: 2005 giờ

III. DANH MỤC MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC, THỜI GIAN VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
I	<i>Các môn học chung</i>	450	220	200	30
MH 01	Chính trị	90	60	24	6
MH 02	Pháp luật	30	21	7	2
MH 03	Giáo dục thể chất	60	4	52	4
MH 04	Giáo dục quốc phòng - An ninh	75	58	13	4
MH 05	Tin học	75	17	54	4
MH 06	Ngoại ngữ (Anh văn)	120	60	50	10
II	<i>Các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc</i>	2085	630	1321	134
II.1	<i>Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở</i>	810	290	466	54
MH 07	Khái quát hàng không dân dụng	45	30	12	3
MH 08	Luật hàng không	60	25	31	4
MH 09	Phòng chống khủng bố	75	30	40	5
MH 10	Công tác an ninh hàng không	60	35	21	4
MH 11	Tâm lý học đại cương	45	30	12	3
MĐ 12	Dịch vụ không lưu	30	10	18	2
MĐ 13	Cảng hàng không, sân bay	30	10	18	2
MĐ 14	Tàu bay	30	10	18	2
MĐ 15	Vận chuyển hàng không	30	10	18	2
MĐ 16	Hàng hóa nguy hiểm	45	10	32	3
MH 17	Tội phạm học	60	15	41	4
MĐ 18	Bảo vệ hiện trường	45	10	32	3
MĐ 19	Kỹ năng giao tiếp và ứng xử	60	15	41	4
MĐ 20	Kỹ năng soạn thảo văn bản	45	10	32	3
MĐ 21	Tâm lý tội phạm	60	15	41	4
II.2	<i>Các môn học, mô đun chuyên môn nghề</i>	1275	340	855	80
MĐ 22	Yếu tố con người trong an ninh soi chiếu	60	15	41	4
MĐ 23	Pháp luật về an ninh, trật tự	120	45	67	8

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 24	Tiếng Anh chuyên ngành	150	60	80	10
MĐ 25	Võ tự vệ	150	45	95	10
MĐ 26	Thiết bị kiểm tra soi chiếu	90	30	54	6
MĐ 27	Vũ khí và thiết bị phá hoại	120	30	82	8
MĐ 28	Kiểm tra, soi chiếu hành lý, hàng hoá bằng máy phát hiện chất nổ	45	15	27	3
MĐ 29	Kiểm tra, soi chiếu hành khách bằng máy phát hiện kim loại	60	15	41	4
MĐ 30	Kiểm tra, soi chiếu hành lý, hàng hoá bằng máy X quang	90	30	54	6
MĐ 31	Kiểm tra trực quan hành khách	60	15	41	4
MĐ 32	Kiểm tra trực quan hành lý, hàng hóa	60	15	41	4
MĐ 33	Phát hiện giấy tờ giả	45	15	27	3
MĐ 34	Thực tập tốt nghiệp	225	10	205	10
Tổng cộng		2535	840	1531	164

IV. CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC:
(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGHỀ ĐỂ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ:

1. Hướng dẫn xác định danh mục các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn; thời gian, phân bố thời gian và chương trình cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

1.1. Danh mục và phân bố thời gian cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 35	Quản trị nguồn nhân lực an ninh	60	15	41	4
MĐ 36	Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không	60	15	41	4
MĐ 37	Duy trì an ninh cảng hàng không	60	15	41	4
MĐ 38	Hệ thống thiết bị giám sát an ninh	45	15	27	3
MĐ 39	Quản lý khủng hoảng	60	20	36	4
MĐ 40	Hộ tống người và hàng	45	15	27	3
MĐ 41	Tuần tra canh gác	60	15	41	4
MĐ 42	Đàm phán và thương thuyết	60	20	36	4
MĐ 43	Kiểm soát ra vào	60	15	41	4

MĐ 44	Kiểm soát chất lượng	60	15	41	4
MĐ 45	Bảo vệ tàu bay	45	15	27	3
MĐ 46	Kiểm soát đám đông	75	20	50	5
MĐ 47	Kiểm tra, lục soát tàu bay	60	15	41	4
MĐ 48	Quy hoạch và chứng chỉ khai thác	45	15	27	3
MĐ 49	Phương pháp nghiên cứu khoa học	30	10	18	2
MĐ 50	Quan hệ công chúng	45	15	27	3

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

1.2. Hướng dẫn xây dựng chương trình các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

- Căn cứ vào Quyết định số 58/2008/QĐ - BLĐTBXH, ngày 09 tháng 06 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, việc phân bổ thời gian cho các môn học và các mô đun đào tạo nghề được quy định như sau:

+ Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc chiếm tỷ lệ 70% đến 80%, dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn chiếm tỷ lệ 20% đến 30%; trong chương trình khung này các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc chiếm 73,54% tương ứng với 2085 giờ; các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn chiếm 26,46% tương ứng với 750 giờ;

+ Dựa vào căn cứ trên các cơ sở nghề có thể tự lựa chọn 14 trong số 16 môn học, mô đun có trong danh mục môn học, mô đun tự chọn ở trên (với tổng số giờ phải lớn hơn hoặc bằng 750 giờ) hoặc có thể tự xây dựng các môn học, mô đun đào tạo tự chọn để hoàn thiện chương trình đào tạo của cơ sở mình;

+ Cần lưu ý thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo tự chọn được thiết kế sao cho tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo tự chọn cộng với tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc bằng hoặc lớn hơn thời gian thực học tối thiểu đã quy định, nhưng không được quá thời gian thực học đã quy định trong kế hoạch đào tạo của toàn khoá học;

- Cụ thể Ban chủ nhiệm đề xuất chọn các mô đun, mô đun tự chọn sau để đưa vào chương trình đào tạo:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 35	Quản trị nguồn nhân lực an ninh	60	15	41	4
MĐ 36	Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không	60	15	41	4
MĐ 37	Duy trì an ninh cảng hàng không	60	15	41	4
MĐ 38	Hệ thống thiết bị giám sát an ninh	45	15	27	3
MĐ 39	Quản lý khủng hoảng	60	20	36	4
MĐ 40	Hộ tổng người và hàng	45	15	27	3
MĐ 41	Tuần tra canh gác	60	15	41	4
MĐ 42	Đàm phán và thương thuyết	60	20	36	4
MĐ 43	Kiểm soát ra, vào đối với người và phương tiện	60	15	41	4

MĐ 44	Kiểm soát chất lượng	60	15	41	4
MĐ 45	Bảo vệ tàu bay	45	15	27	3
MĐ 46	Kiểm soát đám đông	75	20	50	5
MĐ 47	Kiểm tra, lục soát tàu bay	60	15	41	4
	Tổng cộng	750	210	490	50

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

2. Hướng dẫn thi tốt nghiệp:

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị	Viết, Vấn đáp	Không quá 120 phút Không quá 60 phút (40 phút chuẩn bị và 20 phút trả lời/sinh viên)
2	Kiến thức, kỹ năng nghề:		
	- Lý thuyết nghề	Viết Trắc nghiệm Vấn đáp	Không quá 180 phút Không quá 90 phút Không quá 60 phút (40 phút chuẩn bị và 20 phút trả lời/sinh viên)
	- Thực hành nghề	Bài thi thực hành	Không quá 12 giờ
	- Mô đun tốt nghiệp (tích hợp lý thuyết với thực hành)	Bài thi tích hợp lý thuyết và thực hành	Không quá 12 giờ

3. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoại khóa (được bố trí ngoài thời gian đào tạo) nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện:


- Để sinh viên có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, trường có thể bố trí tham quan một số cơ sở doanh nghiệp đang sản xuất kinh doanh phù hợp với nghề đào tạo;

- Thời gian được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khoá.

Số TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hoá, văn nghệ: Qua các phương tiện thông tin đại chúng Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần)
3	Hoạt động thư viện Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần

4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5	Tham quan, dã ngoại	Mỗi học kỳ 1 lần
6	Giáo dục định hướng nghề “Kiểm tra an ninh hàng không”	Trước, trong và sau đào tạo nghề

4. Các chú ý khác:

Khi các Cơ sở dạy nghề thiết kế hoặc lựa chọn xong các môn học, mô đun tự chọn có thể sắp xếp lại mã môn học, mô đun trong chương đào tạo của Cơ sở mình để dễ theo dõi quản lý. 

www.LuatVietnam.vn



Phụ lục 7:

Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề cho nghề “Phiên dịch tiếng Anh thương mại”
(Ban hành kèm theo Thông tư số 10 /2011/TT - BLĐT BXH
ngày 15 tháng 1 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Phụ lục 7A:

Chương trình khung trình độ trung cấp nghề

Tên nghề: Phiên dịch tiếng Anh thương mại

Mã nghề: 40220202

Trình độ đào tạo: Trung cấp nghề

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương;

(Tốt nghiệp Trung học cơ sở thì học thêm phần văn hoá phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo);

Số lượng môn học, mô đun đào tạo: 30

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp Trung cấp nghề,

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp:

- Kiến thức:

- + Có kiến thức đại cương làm nền tảng cho việc học tập ngôn ngữ tiếng Anh và chuyên môn nghiệp vụ nghề phiên dịch tiếng Anh thương mại;
- + Có kiến thức cơ bản về bản chất và đặc điểm của ngôn ngữ;
- + Có kiến thức ở trình độ trung cấp về các bình diện ngôn ngữ (hệ thống ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp) tiếng Anh, đặc biệt là kiến thức về tiếng Anh thương mại;
- + Có kiến thức cơ bản về các bình diện ngôn ngữ tiếng Việt;
- + Nắm vững kiến thức cơ bản về lý thuyết dịch, kỹ thuật dịch, mục đích, bản chất, phạm vi và nguyên tắc của công việc biên dịch, thông dịch;
- + Có hiểu biết chung về văn hoá Việt Nam và một số nước nói tiếng Anh trên thế giới, kiến thức về văn hoá công sở trong môi trường làm việc đa văn hoá;
- + Có kiến thức tổng quan cần thiết về lĩnh vực thương mại, quản trị văn phòng;

- Kỹ năng:

- + Đạt kỹ năng sử dụng tiếng Anh (nghe, nói, đọc, viết) ở trình độ trung cấp tương đương chuẩn TOEIC 550 để phục vụ mục đích nghề nghiệp;
- + Sử dụng tiếng Việt hiệu quả trong giao tiếp thương mại;
- + Áp dụng kiến thức về lý thuyết dịch và kỹ thuật dịch để thực hiện các nhiệm vụ biên dịch, thông dịch, chủ yếu bao gồm: Biên dịch tài liệu ngắn gọn liên quan đến công tác hành chính văn phòng và lĩnh vực thương mại: thư điện tử, biểu mẫu hành chính, chứng từ xuất nhập khẩu, thông tin sản phẩm, văn thư hành chính công ty, hồ sơ khách hàng, hồ sơ tài chính công ty;

+ Thông dịch trong các tình huống giao tiếp xã hội thông thường và thương mại đơn giản: đàm thoại tại cơ quan, tin tức hàng ngày, họp nội bộ, gặp gỡ xã hội, hội chợ thương mại;

+ Hỗ trợ các công việc hành chính và đối ngoại: thu xếp cuộc hẹn gặp, đón khách nước ngoài, giúp đỡ khách nước ngoài làm các công việc hành chính, hỗ trợ trong các sự kiện, buổi chiêu đãi có khách nước ngoài;

+ Sử dụng thành thạo công cụ kỹ thuật, công nghệ và phương tiện truyền thông hiện đại phục vụ công việc chuyên môn và học tập;

+ Có một số kỹ năng mềm cần thiết như kỹ năng giao tiếp trong môi trường làm việc đa văn hoá, kỹ năng quản lý thời gian, kỹ năng giải quyết các vấn đề đơn giản trong dịch thuật và giao tiếp, kỹ năng thích ứng với yêu cầu của công việc và của thị trường lao động và kỹ năng làm việc độc lập;

+ Có kỹ năng học tập và tư duy khoa học để tiếp tục tự bồi dưỡng, trau dồi, nâng cao kiến thức, năng lực chuyên môn nghiệp vụ nghề hoặc tiếp tục học lên trình độ cao hơn.

2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng:

- Chính trị, đạo đức:

+ Có hiểu biết cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lê nin; tư tưởng Hồ chí Minh;

+ Có nhận thức đúng đắn về đường lối xây dựng và phát triển đất nước;

+ Hiểu biết về Hiến pháp, Pháp luật và thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân;

+ Có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật, kiến thức cộng đồng và tác phong công nghiệp;

+ Có lối sống lành mạnh, phù hợp với phong tục tập quán và truyền thống văn hoá dân tộc;

+ Có thái độ tự tôn đối với văn hoá và ngôn ngữ của dân tộc đồng thời tôn trọng văn hoá và ngôn ngữ các dân tộc khác trên thế giới, góp phần vào quá trình phát triển và hội nhập của đất nước qua thực hiện chức trách, nhiệm vụ chuyên môn;

+ Thể hiện ý thức tích cực học tập, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và phẩm chất cá nhân cần thiết để đáp ứng yêu cầu của công việc và của nhà tuyển dụng.

- Thể chất, quốc phòng:

+ Có kiến thức, kỹ năng cần thiết về thể dục, thể thao;

+ Nắm được các phương pháp rèn luyện thể chất để bảo vệ và tăng cường sức khoẻ, nâng cao thể lực đáp ứng yêu cầu của công việc;

+ Có kiến thức, kỹ năng cơ bản về quốc phòng- an ninh, sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc.

3. Cơ hội việc làm:

Sau khi tốt nghiệp, học sinh trung cấp nghề Phiên dịch tiếng Anh thương mại làm việc tại các vị trí sau:

- Thư ký văn phòng;

- Tiếp tân khách sạn hoặc công ty;

- Nhân viên văn phòng;

- Nhân viên phòng hợp tác quốc tế;

- Nhân viên làm việc trong các ngành dịch vụ và thương mại.

II. THỜI GIAN CỦA KHOÁ HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU:

1. Thời gian của khoá học và thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian đào tạo: 2 năm
- Thời gian học tập: 90 tuần
- Thời gian thực học tối thiểu: 2550 giờ
- Thời gian ôn, kiểm tra hết môn học, mô đun và thi tốt nghiệp: 210 giờ
(Trong đó thi tốt nghiệp: 20 giờ)

2. Phân bố thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian học các môn học chung bắt buộc: 210 giờ
- Thời gian học các môn học, mô đun đào tạo nghề: 2340 giờ
 - + Thời gian học bắt buộc: 1605 giờ; Thời gian học tự chọn: 735 giờ
 - + Thời gian học lý thuyết: 391 giờ; Thời gian học thực hành: 1214 giờ

3. Thời gian học văn hoá Trung học phổ thông đối với hệ tuyển sinh tốt nghiệp Trung học cơ sở: 1200 giờ

(Danh mục các môn học văn hoá Trung học phổ thông và phân bố thời gian cho từng môn học theo quy định của Bộ giáo dục và đào tạo trong Chương trình khung giáo dục trung cấp chuyên nghiệp. Việc bố trí trình tự học tập các môn học phải theo logic sư phạm, đảm bảo học sinh có thể tiếp thu được các kiến thức, kỹ năng chuyên môn nghề có hiệu quả).

III. DANH MỤC MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC, THỜI GIAN VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo(giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
I	<i>Các môn học chung</i>	210	106	87	17
MH 01	Chính trị	30	22	6	2
MH 02	Pháp luật	15	10	4	1
MH 03	Giáo dục thể chất	30	3	24	3
MH 04	Giáo dục quốc phòng - An ninh	45	28	13	4
MH 05	Tin học	30	13	15	2
MH 06	Ngoại ngữ (Anh văn)	60	30	25	5
II	<i>Các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc</i>	1605	391	1113	101
II.1	<i>Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở</i>	930	258	623	49
MH 07	Tâm lý học đại cương	45	30	12	3
MH 08	Cơ sở văn hoá Việt Nam	45	34	9	2
MH 09	Dẫn luận ngôn ngữ	45	30	13	2
MĐ 10	Tiếng Việt thực hành	120	28	88	4
MĐ 11	Kỹ năng tiếng Anh 1	180	32	138	10
MĐ 12	Kỹ năng tiếng Anh 2	180	32	138	10
MĐ 13	Kỹ năng tiếng Anh 3	180	32	138	10

MĐ 14	Ngữ âm thực hành	90	10	75	5
MH 15	Giao thoa văn hoá	45	30	12	3
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề	675	133	490	52
MĐ 16	Giao tiếp trong kinh doanh	60	23	33	4
MĐ 17	Tiếng Anh thương mại	150	30	114	6
MĐ 18	Kỹ năng viết tiếng Anh thương mại	60	14	44	2
MH 19	Lý thuyết dịch	45	30	12	3
MĐ 20	Thực hành Phiên dịch thương mại	90	18	68	4
MĐ 21	Thực hành Biên dịch thương mại	90	18	69	3
MĐ 22	Thực tập tốt nghiệp	180	0	150	30
Tổng cộng		1815	497	1200	118

IV. CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC:

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NGHỀ ĐỂ XÁC ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ:

1. Hướng dẫn xác định danh mục cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn, thời gian, phân bố thời gian và chương trình cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

1.1. Danh mục và phân bố thời gian cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

- Ngoài các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc nêu trong mục III, các Cơ sở dạy nghề có thể tự xây dựng các môn học, mô đun đào tạo tự chọn hoặc lựa chọn trong số các môn học, mô đun đào tạo tự chọn được đề nghị trong chương trình khung sao cho đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động, mục tiêu đặc thù, điều kiện, khả năng, thế mạnh và định hướng đào tạo của Cơ sở mình. Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo tự chọn được thiết kế sao cho tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo tự chọn cộng với tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc bằng hoặc lớn hơn thời gian thực học tối thiểu đã quy định nhưng không được vượt quá thời gian thực học đã quy định trong kế hoạch đào tạo của toàn khoá;

- Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo tự chọn chiếm tỷ lệ từ 20% đến 30%; các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc chiếm tỷ lệ từ 70% đến 80%.

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo(giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 23	Ngữ pháp thực hành	90	16	70	4
MĐ 24	Từ vựng thực hành	90	16	70	4
MĐ 25	Thực hành Nghe - Nói nâng cao	90	10	70	10
MĐ 26	Thực hành viết nâng cao	90	10	70	10

MĐ 27	Tiếng Anh Du lịch - Khách sạn	120	20	90	10
MĐ 28	Tiếng Anh Tài chính - Ngân hàng	120	20	90	10
MĐ 29	Tiếng Anh Hành chính - Văn phòng	120	20	90	10
MĐ 30	Nghiệp vụ văn phòng	60	14	38	8
MĐ 31	Công nghệ với dịch thuật	60	14	38	8
MH 32	Tổ chức doanh nghiệp	60	35	23	2
MĐ 33	Quan hệ công chúng	60	20	36	4
MH 34	Đặt nước học các nước nói tiếng Anh	60	40	18	2
MĐ 35	Luyện thi TOEIC	180	20	150	10

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

1.2. Hướng dẫn xây dựng chương trình cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

- Thời gian, nội dung của các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn do trường tự xây dựng được xác định căn cứ vào mục tiêu đào tạo và yêu cầu đặc thù của ngành, nghề hoặc vùng, miền;

- Khi xây dựng chương trình các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn cần lưu ý tỷ lệ thời gian giữa lý thuyết và thực hành là lý thuyết chiếm 15% đến 30%; thực hành chiếm 70% đến 85%;

- Trên cơ sở các quy định về chương trình khung, Hiệu trưởng nhà trường tổ chức xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình chi tiết của các môn học, mô đun đào tạo tự chọn cho Cơ sở mình;

- Ví dụ có thể lựa chọn các môn học, mô đun tự chọn theo bảng sau:

Mã MH MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo(giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 23	Ngữ pháp thực hành	90	16	70	4
MĐ 24	Từ vựng thực hành	90	16	70	4
MĐ 25	Thực hành Nghe - Nói nâng cao	90	10	70	10
MĐ 26	Thực hành viết nâng cao	90	10	70	10
MĐ 30	Nghiệp vụ văn phòng	60	14	38	8
MH 32	Tổ chức doanh nghiệp	60	35	23	2
MĐ 33	Quan hệ công chúng	60	20	36	4
MĐ 35	Luyện thi TOEIC	180	20	150	10
Tổng cộng		720	141	527	52

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

2. Hướng dẫn thi tốt nghiệp:

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị	Viết Trắc nghiệm	Không quá 120 phút Không quá 60 phút
2	Văn hoá Trung học phổ thông đôi với hệ tuyển sinh Trung học cơ sở	Viết, trắc nghiệm	Theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo

3	Kiến thức, kỹ năng nghề:		
	- Lý thuyết nghề	Viết Vấn đáp	Không quá 180 phút Không quá 60 phút (40 phút chuẩn bị và 20 phút trả lời/học sinh)
		Trắc nghiệm	Không quá 90 phút
	- Thực hành nghề	Bài thi thực hành	Không quá 24 giờ
	- Mô đun tốt nghiệp (tích hợp lý thuyết với thực hành)	Bài thi tích hợp lý thuyết và thực hành	Không quá 24 giờ

3. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoại khoá (được bố trí ngoài thời gian đào tạo) nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện:

- Để đạt mục tiêu giáo dục toàn diện, gắn liền với thực tế, các cơ sở đào tạo có thể tổ chức, khuyến khích, tạo điều kiện cho sinh viên tham gia các hoạt động ngoại khoá về ngoại ngữ như dạ hội, câu lạc bộ; tham quan tìm hiểu hoạt động của các công ty, doanh nghiệp, chức trách và nhiệm vụ của vị trí công tác đang được đào tạo; tham quan các địa danh lịch sử, văn hoá; tham gia các hoạt động đoàn thể, văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao, tình nguyện và các đợt sinh hoạt chính trị;

- Thời gian cho các hoạt động giáo dục ngoại khoá không nằm trong quỹ thời gian đào tạo.

Số TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hoá, văn nghệ: Qua các phương tiện thông tin đại chúng Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần)
3	Hoạt động thư viện Ngoài giờ học, học sinh có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5	Thăm quan, dã ngoại	Mỗi học kỳ 1 lần

4. Các chú ý khác:

Sau khi lựa chọn các môn học, mô đun tự chọn Cơ sở dạy nghề có thể sắp xếp lại thứ tự các môn học, mô đun trong chương trình đào tạo để thuận lợi cho việc quản lý.

Phụ lục 7B:
Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề

Tên nghề: Phiên dịch tiếng Anh thương mại

Mã nghề: 50220202

Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương;

Số lượng môn học, mô đun đào tạo: 40

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp Cao đẳng nghề,

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp:

- Kiến thức:

+ Có kiến thức xã hội và nhân văn đại cương làm nền tảng cho việc học tập ngôn ngữ tiếng Anh và chuyên môn nghiệp vụ nghề phiên dịch tiếng Anh thương mại;

+ Có kiến thức cơ bản về bản chất và đặc điểm của ngôn ngữ;

+ Có kiến thức ở trình độ nâng cao về các bình diện ngôn ngữ (hệ thống ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp) tiếng Anh cũng như tiếng Việt, đặc biệt là kiến thức về tiếng Anh thương mại;

+ Nắm vững kiến thức cơ bản về lý thuyết dịch, kỹ thuật dịch, mục đích, bản chất, phạm vi và nguyên tắc của công việc biên dịch, thông dịch;

+ Có hiểu biết chung về văn hoá Việt Nam và một số nước nói tiếng Anh trên thế giới, kiến thức về giao thoa văn hoá trong môi trường giao tiếp, kinh doanh quốc tế;

+ Có kiến thức tổng quan cần thiết về lĩnh vực thương mại, quản trị văn phòng;

- Kỹ năng:

+ Đạt kỹ năng sử dụng tiếng Anh (nghe, nói, đọc, viết) ở trình độ nâng cao tương đương chuẩn TOEIC 605 để phục vụ mục đích nghề nghiệp;

+ Sử dụng tiếng Việt hiệu quả trong giao tiếp thương mại;

+ Áp dụng kiến thức về lý thuyết dịch và kỹ thuật dịch để thực hiện các nhiệm vụ biên dịch, thông dịch, chủ yếu bao gồm:

Biên dịch các loại tài liệu, dạng văn bản liên quan đến thương mại, hành chính: thư tín thương mại, hợp đồng thương mại, hồ sơ pháp lý, văn bản luật thương mại, tài liệu quảng cáo, báo chí thương mại;

Thông dịch trong các bối cảnh giao tiếp thương mại và đời sống xã hội: họp cơ quan, hội nghị, đàm phán, bài phát biểu, họp báo, khoá đào tạo thương mại, chuyển giao công nghệ và thiết bị;

+ Có một số kỹ năng cần thiết để hỗ trợ công tác hành chính, đối ngoại: soạn thảo văn thư bằng tiếng Anh, hướng dẫn khách nước ngoài tham quan công ty, ghi chép biên bản, điều hành một số cuộc họp;

+ Sử dụng thành thạo công cụ kỹ thuật, công nghệ và phương tiện truyền thông hiện đại phục vụ công việc chuyên môn và học tập;

- + Có một số kỹ năng mềm cần thiết như kỹ năng giao tiếp trong môi trường làm việc đa văn hoá, kỹ năng thuyết trình, thuyết phục, kỹ năng chọn lựa và xử lý thông tin, kỹ năng quản lý thời gian, kỹ năng giải quyết vấn đề trong dịch thuật và giao tiếp, kỹ năng thích ứng với yêu cầu của công việc và của thị trường lao động;
- + Có kỹ năng học tập và tư duy khoa học để tiếp tục tự bồi dưỡng, trau dồi, nâng cao kiến thức, năng lực chuyên môn nghiệp vụ và tiếp tục học lên trình độ cao hơn;
- + Có khả năng làm việc độc lập và tổ chức làm việc trong nhóm; khả năng sáng tạo.

2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng:

- Chính trị, đạo đức:

- + Có kiến thức phổ thông về mục tiêu đường lối cách mạng của Đảng và Nhà nước;
- + Trình bày được cơ bản quyền và nghĩa vụ, trách nhiệm của người công dân;
- + Có nhận thức đúng đắn về đường lối xây dựng và phát triển đất nước;
- + Hiểu biết về pháp luật và thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân;
- + Có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, kiến thức cộng đồng và tác phong làm việc chuyên nghiệp;
- + Có lối sống lành mạnh, phù hợp với phong tục tập quán và truyền thống văn hoá dân tộc;
- + Có thái độ tự tôn đối với văn hoá và ngôn ngữ của dân tộc đồng thời tôn trọng văn hoá và ngôn ngữ các dân tộc khác trên thế giới, góp phần vào quá trình phát triển và hội nhập của đất nước qua công tác dịch thuật;
- + Thể hiện ý thức tích cực học tập, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và phẩm chất cá nhân cần thiết để đáp ứng yêu cầu của công việc và của nhà tuyển dụng.

- Thể chất, quốc phòng:

- + Có kiến thức, kỹ năng cần thiết về thể dục, thể thao;
- + Nắm được các phương pháp rèn luyện thể chất để bảo vệ và tăng cường sức khoẻ, nâng cao thể lực đáp ứng yêu cầu của công việc;
- + Có kiến thức và kỹ năng cơ bản về quốc phòng – an ninh, sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc.

3. Cơ hội việc làm:

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên cao đẳng nghề Phiên dịch tiếng Anh thương mại làm việc tại các vị trí sau:

- Thông dịch viên;
- Biên dịch viên;
- Thư ký văn phòng;
- Tiếp tân khách sạn hoặc công ty;
- Hướng dẫn viên du lịch;
- Nhân viên văn phòng;
- Nhân viên phòng hợp tác quốc tế;
- Nhân viên làm việc trong các ngành dịch vụ và thương mại.

II. THỜI GIAN CỦA KHOÁ HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU:

1. Thời gian của khoá học và thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian đào tạo: 3 năm
- Thời gian học tập: 131 tuần
- Thời gian thực học tối thiểu: 3750 giờ
- Thời gian ôn, kiểm tra hết môn học, mô đun và thi tốt nghiệp: 300 giờ
(Trong đó thi tốt nghiệp: 20 giờ)

2. Phân bố thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian học các môn học chung bắt buộc: 450 giờ
- Thời gian học các môn học, mô đun đào tạo nghề: 3300 giờ
 - + Thời gian học bắt buộc: 2415 giờ; Thời gian học tự chọn: 885 giờ
 - + Thời gian học lý thuyết: 539 giờ; Thời gian học thực hành: 1876 giờ

III. DANH MỤC MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC, THỜI GIAN VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo(giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
I	<i>Các môn học chung</i>	450	220	200	30
MH 01	Chính trị	90	60	24	6
MH 02	Pháp luật	30	21	7	2
MH 03	Giáo dục thể chất	60	4	52	4
MH 04	Giáo dục quốc phòng-An ninh	75	58	13	4
MH 05	Tin học	75	17	54	4
MH 06	Ngoại ngữ (Anh văn)	120	60	50	10
II	<i>Các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc</i>	2415	539	1723	153
II.1	<i>Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở</i>	1290	316	898	76
MH 07	Tâm lý học đại cương	45	30	12	3
MH 08	Cơ sở văn hoá Việt Nam	45	34	9	2
MH 09	Dẫn luận ngôn ngữ	45	30	13	2
MĐ 10	Tiếng Việt thực hành	120	28	88	4
MĐ 11	Kỹ năng tiếng Anh 1	180	32	138	10
MĐ 12	Kỹ năng tiếng Anh 2	180	32	138	10
MĐ 13	Kỹ năng tiếng Anh 3	180	32	138	10
MĐ 14	Ngữ âm thực hành	90	10	75	5
MĐ 15	Thực hành kỹ năng tiếng nâng cao	180	10	150	20
MH 16	Từ vựng thực hành	90	29	59	2
MH 17	Ngữ pháp thực hành	90	19	66	5
MH 18	Giao thoa văn hoá	45	30	12	3
II.2	<i>Các môn học, mô đun chuyên môn nghề</i>	1125	223	825	77

MĐ 19	Giao tiếp trong kinh doanh	60	23	33	4
MĐ 20	Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh	60	14	38	8
MĐ 21	Tiếng Anh thương mại 1	150	30	114	6
MĐ 22	Tiếng Anh thương mại 2	150	30	114	6
MĐ 23	Tiếng Anh thư tín thương mại	120	27	87	6
MH 24	Lý thuyết dịch	45	30	12	3
MĐ 25	Thực hành Phiên dịch thương mại 1	90	18	68	4
MĐ 26	Thực hành Biên dịch thương mại 1	90	18	69	3
MĐ 27	Thực hành Phiên dịch thương mại 2	90	15	71	4
MĐ 28	Thực hành Biên dịch thương mại 2	90	18	69	3
MĐ 29	Thực tập tốt nghiệp	180		150	30
Tổng cộng		2865	828	1851	186

IV. CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC:

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGHỀ ĐỂ XÁC ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ:

1. Hướng dẫn xác định danh mục cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn, thời gian, phân bố thời gian và chương trình cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

1.1. Danh mục và phân bố thời gian cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

- Ngoài các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc nêu trong mục III, các Cơ sở dạy nghề có thể tự xây dựng các môn học, mô đun đào tạo tự chọn hoặc lựa chọn trong số các môn học, mô đun đào tạo tự chọn được đề nghị trong chương trình khung sao cho đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động, mục tiêu đặc thù, điều kiện, khả năng, thể mạnh và định hướng đào tạo của mình. Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo tự chọn được thiết kế sao cho tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo tự chọn cộng với tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc bằng hoặc lớn hơn thời gian thực học tối thiểu đã quy định nhưng không được vượt quá thời gian thực học đã quy định trong kế hoạch đào tạo của toàn khoá;

- Tỷ lệ thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo tự chọn chiếm tỷ lệ từ 20% đến 30%; các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc chiếm tỷ lệ từ 70% đến 80%.

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
	Lý thuyết		Thực hành	Kiểm tra	
MH 30	Ngữ âm - Âm vị học tiếng Anh	45	31	12	2
MH 31	Từ vựng học tiếng Anh	45	30	13	2

MH 32	Ngữ pháp tiếng Anh	90	56	28	6
MĐ 33	Luyện thi TOEIC	240	47	178	15
MĐ 34	Tiếng Anh Du lịch - Khách sạn	120	28	86	6
MĐ 35	Tiếng Anh Hành chính - Văn phòng	120	20	90	10
MĐ 36	Tiếng Anh Tài chính - Ngân hàng	120	20	90	10
MĐ 37	Tiếng Anh Hành chính - Luật	120	20	90	10
MĐ 38	Nghiệp vụ văn phòng	60	14	38	8
MĐ 39	Công nghệ với dịch thuật	60	14	38	8
MĐ 40	Kỹ thuật tóc ký	60	10	46	4
MĐ 41	Thực hành Phiên dịch thương mại 3	90	10	70	10
MĐ 42	Thực hành Biên dịch thương mại 3	90	10	70	10
MH 43	Đất nước và văn hoá các nước nói tiếng Anh	60	35	23	2
MH 44	Kinh tế học đại cương	45	35	8	2
MH 45	Quản trị học đại cương	45	30	13	2

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

1.2. Hướng dẫn xây dựng chương trình cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

- Thời gian, nội dung của các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn do trường tự xây dựng được xác định căn cứ vào mục tiêu đào tạo và yêu cầu đặc thù của ngành, nghề hoặc vùng, miền;

- Khi xây dựng chương trình các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn cần lưu ý tỷ lệ thời gian giữa lý thuyết và thực hành là lý thuyết chiếm tỷ lệ từ 25% đến 35%; thực hành chiếm tỷ lệ từ 65% đến 75%;

- Trên cơ sở các quy định về chương trình khung, Hiệu trưởng nhà trường tổ chức xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình chi tiết của các môn học, mô đun đào tạo tự chọn cho Cơ sở mình;

- Ví dụ có thể lựa chọn các môn học, mô đun tự chọn theo bảng sau:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 33	Luyện thi TOEIC	240	47	178	15
MĐ 34	Tiếng Anh Du lịch - Khách sạn	120	28	86	6
MĐ 35	Tiếng Anh Hành chính - Văn phòng	120	20	90	10
MĐ 36	Tiếng Anh Tài chính - Ngân hàng	120	20	90	10
MĐ 39	Công nghệ với dịch thuật	60	14	38	8
MĐ 40	Kỹ thuật tóc ký	60	10	46	4
MĐ 41	Thực hành Phiên dịch thương mại 3	90	10	70	10
MĐ 42	Thực hành Biên dịch thương mại 3	90	10	70	10
Tổng cộng		900	159	668	73

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

2. Hướng dẫn thi tốt nghiệp:

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị	Viết Trắc nghiệm	Không quá 120 phút Không quá 90 phút
2	Kiến thức, kỹ năng nghề:		
	- Lý thuyết nghề	Viết, Vấn đáp Trắc nghiệm	Không quá 180 phút Không quá 60 phút (40 phút chuẩn bị và 20 phút trả lời/sinh viên) Không quá 90 phút
	- Thực hành nghề	Bài thi thực hành	Không quá 24 giờ
	- Mô đun tốt nghiệp (<i>tích hợp giữa lý thuyết với thực hành</i>)	Bài thi tích hợp lý thuyết và thực hành	Không quá 24 giờ

3. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoại khoá (được bố trí ngoài thời gian đào tạo) nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện:

- Để đạt mục tiêu giáo dục toàn diện, gắn liền với thực tế, các cơ sở đào tạo có thể tổ chức, khuyến khích, tạo điều kiện cho sinh viên tham gia các hoạt động ngoại khoá về ngoại ngữ như dạ hội, câu lạc bộ; tham quan tìm hiểu hoạt động của các công ty, doanh nghiệp, chức trách và nhiệm vụ của vị trí công tác đang được đào tạo; tham quan các địa danh lịch sử, văn hoá; tham gia các hoạt động đoàn thể, văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao, tình nguyện và các đợt sinh hoạt chính trị;

- Thời gian cho các hoạt động giáo dục ngoại khoá không nằm trong quỹ thời gian đào tạo.

Số TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hoá, văn nghệ: Qua các phương tiện thông tin đại chúng Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần)
3	Hoạt động thư viện Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5	Thăm quan, dã ngoại	Mỗi học kỳ 1 lần

4. Các chú ý khác:

Sau khi lựa chọn các môn học, mô đun tự chọn Cơ sở dạy nghề có thể sắp xếp lại thứ tự các môn học, mô đun trong chương trình đào tạo để thuận lợi cho việc quản lý. /

www.LuatVietnam.vn